

BÀI TẬP TIẾNG ANH 10 CẢ NĂM CÓ ĐÁP ÁN VÀ LỜI GIẢI

I. PRONUNCIATION:

A. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the other words.

- | | | | |
|-------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| 1. A. Th <u>u</u> rsday | B. <u>l</u> earning | C. exc <u>u</u> rsion | D. teacher <u>u</u> |
| 2. A. wildlife | B. children | C. <u>h</u> eight | D. time |

B. Choose the word that has stress pattern different from that of the other words.

- | | | | |
|-----------------|------------|-------------|--------------|
| 3. A. cartoon | B. channel | C. radio | D. wonderful |
| 4. A. knowledge | B. method | C. shortage | D. education |

II. VOCABULARY AND STRUCTURES: Choose the best options

5. Nam _____ to school by bike as usual.
A. go B. went C. goes D. will go
6. She _____ to bed after she _____ her homework.
A. went – finished B. had gone – finished
C. had gone- had finished D. went- had finished
7. Give me the book _____ is on the table.
A. who B. which C. that D. B or C
8. Today, Laura doesn't go to work because it is her day _____.
A. on B. out C. of D. off
B.
9. We have just learnt about rock recently.
A. form B. formation C. forming D. to form
10. Last year we had a **bumper crop** of strawberries.
A. good crop B. cash crop C. poor crop D. bad crop
11. I've lived in a small house near the coast _____ 1990.
A. for B. since C. in D. ago
12. Which underlined part is not correct?
A new bridge has built by these engineers.
A B C D
13. _____ his homework yet?
A. Did he finish B. Has he finished C. Was he finishing D. Will he finish
14. "I like watching **comedy**." The word "comedy" means:
A. a film giving facts about something
B. a film made by photographing a series of changing drawings
C. a play for the theater and television
D. a film or a play that is funny and usually has a happy ending

15. How many films are _____ on VTV3 tonight?

- A. on B. out C. of D. off

16. People _____ tennis indoor.

- A. used to B. used to being C. used to play D. was used to play

17. Which underlined part is not correct?

There is no need to asking her about her school.

- A B C D

18. Which sentence is correct?

- A. Jim passed the exam, that made his parents happy
B. Jim passed the exam that made his parents happy
C. Jim passed the exam, which made his parents happy
D. Jim passed the exam which made his parents happy

19. Mai: “*How long are you going to study this subject?*” Lan: “_____”.

- A. For a month B. In December C. This semester D. Since September

20. I feel terrible. I think I _____ sick.

- A. am going to be B. am being C. will be D. am

21. Radio provides information **orally** and we receive information aurally.

- A. through mouth B. through ears C. through eyes D. through ears and eyes

22. The plane took off

the bad weather.

- A. in spite of B. although C. because of D. because

23. Although they worked very hard, they could hardly _____.

- A. bettering their life B. in need of many things
C. make ends meet D. changing their life

24. Tom: “

is the weather like today?” – Marry: “It’s hot and sunny”.

- A. How B. What C. When D. Which

III. READING: Read the passage and answer the following questions.

I live in a small village called Smallville. It’s about 45 km from the nearest town. There are about 500 people here, and most of them live on farming. I love the village because it is very quiet and life is slow and easy. The village is always clean – people look after it with great care. The air is always clean, too. It is much more friendly here than in a city because everyone knows everyone else, and if someone has a problem, there are always people who can help.

There are only a few things that I don’t like about Smallville. One thing is that we don’t have many things to do in the evening. We don’t have any cinemas or theaters. The other thing is that people always talk about each other, and everyone knows what everyone else is doing.

But I still prefer village life to life in a big city. 1. What is the name of the author's village?

25. What is the name of the author's village?

26. How far is it from the nearest town?

27. What do most of the people in the village do?

28. Do the villagers have a fast life?

29. Why is the village always clean?

30. What doesn't the author like about his village?

IV. WRITING:

Rewrite the following sentences, using suggestion in brackets. (1,5ms)

31. He can speak English and French. (Đặt câu hỏi dạng W-H question cho phần gạch chân)

.....?

32. My uncle drank a lot, but now he doesn't. (Viết lại câu, dùng *Used to*)

My uncle

33. The students have read this book. (Chuyển sang câu bị động)

This book

34. He is the teacher. He teaches us English. (Nối câu, dùng đại từ quan hệ)

He

35. We started learning English 5 years ago. (Viết lại câu, dùng *for*)

We have

36. They didn't go out because the rain was heavy. (Viết lại câu, dùng *Because of*)

They

Câu 1: Đáp án D

A. /'θɜ:zdeɪ/ (n) thứ Năm

B. /'lɜ:nɪŋ/ (n) sự học

C. /ɪk'skɜ:ʃn/ (n) cuộc đi chơi

D. /'ti:tʃə(r)/ (n) giáo viên

Câu 2: Đáp án B

A. /'waɪldlaɪf/ (n) giới hoang dã

B. /'tʃɪldrən/ (n) trẻ em (số nhiều)

C. /haɪt/ (n) chiều cao

D. /taɪm/ (n) thời gian

Câu 3: Đáp án A

A. /kɑ:'tu:n/ (n) hoạt hình

LỜI GIẢI CHI TIẾT

B. /'tʃænl/ (n) kênh (truyền hình/radio)

C. /'reɪdiəʊ/ (n) đài ra-đi-ô

D. /'wʌndəfl/ (adj) tuyệt vời

Câu 4: Đáp án D

A. /'nɒlɪdʒ/ (n) sự hiểu biết, kiến thức

B. /'meθəd/ (n) phương pháp

C. /'ʃɔ:tɪdʒ/ (n) sự thiếu thốn

D. /,edʒu'keɪʃn/ (n) sự giáo dục

Câu 5: Đáp án C

Cụm từ “as usual”: như bình thường -> diễn tả một thói quen ở hiện tại -> loại B và D Chủ ngữ số ít -> chia động từ “goes”

Dịch: Nam đi đến trường bằng xe đạp như mọi khi.

Câu 6: Đáp án D

Sử dụng cấu trúc: QKĐ, after + QKHT

Diễn tả một hành động xảy ra và hoàn thành trước (QKHT) một hành động khác trong quá khứ (QKĐ).

Dịch: Cô ấy đi ngủ sau khi đã hoàn thành bài tập về nhà của mình.

Câu 7: Đáp án D

A. who -> sai đại từ quan hệ

Dịch: Đưa cho tôi quyển sách mà đang ở trên bàn.

Câu 8: Đáp án D

day out: chuyển đi chơi một ngày day

off: ngày nghỉ

Dịch: Hôm nay, Laura không đi làm bởi đó là ngày nghỉ của cô ấy.

Câu 9: Đáp án B

rock formation (cụm danh từ): sự hình thành của đá Dịch:

Chúng ta đã học về sự hình thành của đá gần đây.

Câu 10: Đáp án A

bumper crop (n) vụ mùa bội thu = good crop cash

crop (n) trồng để bán

poor crop = bad crop: vụ mùa thất thu

Dịch: Năm ngoái chúng tôi đã có một mùa dâu bội thu.

Câu 11: Đáp án B

Thì hiện tại hoàn thành -> Loại C, D For

+ khoảng thời gian

Since + mốc thời gian

1990 là mốc thời gian -> chọn B. Since

Dịch: Tôi đã sống trong một ngôi nhà nhỏ gần bờ biển từ năm 1990.

Câu 12: Đáp án B

Ở đây phải là câu bị động

Sửa: has built -> has been built

Dịch: Một cây cầu mới đã được xây dựng bởi những người kĩ sư này.

Câu 13: Đáp án B

Ở đây cần dùng hiện tại hoàn thành. Dấu hiệu: “yet” Dịch:

Anh ấy đã làm xong bài tập về nhà chưa?

Câu 14: Đáp án D

comedy: phim hài

A. một bộ phim đưa ra sự thật về thứ gì đó

B. một bộ phim được làm từ những chuỗi hình vẽ thay đổi

C. một vở kịch ở nhà hát và ti-vi

D. một bộ phim hoặc một vở kịch hài hước và thường kết thúc có hậu

Dịch: Tôi thích xem phim hài.

Câu 15: Đáp án A

Dịch: Có bao nhiêu phim trên VTV3 tối nay?

Câu 16: Đáp án C

used to + V-inf: đã từng làm gì

get used to + V-ing/N: đã quen với việc gì

Dịch: Mọi người đã từng chơi ten-nít ở trong nhà

Câu 17: Đáp án B

Need to + V-inf: cần làm gì Sửa:

asking -> ask

Dịch: Không cần phải hỏi cô ta về trường của cô ấy.

Câu 18: Đáp án C

A sai do that không đứng sau dấu phẩy. B sai

do dùng sai đại từ quan hệ

D sai do đây là mệnh đề quan hệ không xác định -> cần được ngăn cách bằng dấu phẩy Dịch: Jim vượt qua bài kiểm tra, đó là điều khiến bố mẹ anh ấy vui lòng.

Câu 19: Đáp án A

Câu hỏi How long hỏi về khoảng thời gian

-> Sử dụng: For + khoảng thời gian B, C, D

đều là các mốc thời gian.

Dịch: Mai: “Bạn sẽ học môn này trong bao nhiêu lâu?” Lan: “Trong một tháng”.

Câu 20: Đáp án A

Tương lai gần (be going to V) diễn tả một dự đoán có căn cứ xác định, có dẫn chứng cụ thể (feel terrible)

Tương lại đơn (will V) Diễn tả một dự đoán mang tính chủ quan không có căn cứ -> sai Dịch: Tôi thấy tệ quá. Tôi nghĩ mình sắp bị ốm.

Câu 21: Đáp án A

orally (adv) bằng miệng = through mouth

- A. bằng miệng
- B. bằng tai
- C. bằng mắt
- D. bằng tai và mắt

Dịch: Ra-đi-ô cung cấp thông tin bằng miệng và chúng ta nhận thông tin bằng tai.

Câu 22: Đáp án A

Although và Because + clause -> loại

In spite of + N/N phrase: bất chấp

Because of + N/N phrase: bởi vì -> không hợp lý về nghĩa Dịch: Máy bay vẫn cất cánh bất chấp thời tiết xấu.

Câu 23: Đáp án C

C. make ends meet (idm) đủ sống

Dịch: Mặc dù làm việc rất vất vả, họ vẫn khó có thể đủ sống.

Câu 24: Đáp án B

Đề hỏi về thời tiết:

- How is the weather today? hoặc
- What is the weather like today?

Dịch: Tom: “Hôm nay thời tiết thế nào?” – Marry: “Trời vừa nắng vừa nóng”.

Dịch bài:

Tôi sống trong một ngôi làng nhỏ tên là Smallville. Nó cách thị trấn gần nhất khoảng 45 km. Có khoảng 500 người ở đây, và hầu hết họ sống bằng nghề nông. Tôi yêu làng tôi bởi vì nó rất yên tĩnh và cuộc sống ở nơi đây chậm rãi và dễ dàng. Ngôi làng luôn sạch sẽ nhờ được mọi người chăm sóc cẩn thận. Không khí lúc nào cũng trong lành. Ở đây thân thiện hơn nhiều so với ở thành phố vì mọi người đều biết nhau, và nếu ai đó có vấn đề, luôn có những người có thể giúp đỡ.

Chỉ có một vài điều tôi không thích về Smallville. Một là chúng tôi không có nhiều hoạt động để làm vào buổi tối. Chúng tôi không có rạp chiếu phim hoặc nhà hát. Một điều nữa là mọi người luôn nói về nhau, và mọi người đều biết những gì người khác đang làm. Nhưng dù sao thì tôi vẫn thích cuộc sống làng quê này hơn so với cuộc sống ở một thành phố lớn.

Câu 25:

Dịch: Tên của ngôi làng là gì?

- It is Smallville.

Câu 26:

Dịch: Thị trấn gần nhất cách làng bao xa?

- It's about 45 km from the nearest town.

Câu 27:

Dịch: Hầu hết mọi người ở đây làm nghề gì?

- They are farmers.

Câu 28:

Dịch: Hầu hết mọi người ở đây làm nghề gì?

- They are farmers.

Câu 29:

Dịch: Tại sao ngôi làng luôn sạch sẽ?

- Because people look after it with great care.

Câu 30:

Dịch: Tác giả không thích điều gì về ngôi làng của mình?

- They don't have many things to do in the evening. They don't have any cinemas or theaters.

- People always talk about each other and everyone knows what everyone else is doing.

Câu 31:

What language(s) can he speak?

Anh ấy có thể nói được tiếng Anh và tiếng Pháp./Anh ấy có thể nói được (những) ngôn ngữ nào?

Câu 32:

My uncle used to drink a lot.

Bác tôi từng uống rất nhiều, nhưng bây giờ thì không

Câu 33:

This book has been read by the students. Học sinh

đã đọc những quyển sách này. **Câu 34:**

He is the teacher who/that teaches us English.

Anh ấy là giáo viên. Anh ấy dạy chúng tôi tiếng Anh.

Câu 35:

We have learned English for 5 years.

Chúng tôi bắt đầu học tiếng Anh 5 năm trước

Câu 36:

They didn't go out because of the heavy rain. Họ

không ra ngoài bởi vì trời mưa to.

I. Choose one word whose underlined part is pronounced differently from the others:

Câu 1: A. music B. busy C. noisy D. western

Câu 2: A. cup B. because C. necessary D. car

Câu 3: A. ticket B. kick C. know D. weak

Câu 4: A. photo B. form C. of D. fiction

Câu 5: A. said B. sip C. bus D. please

II. Choose the underlined part among A,B,C or D that needs correcting:

Câu 6: What does your daughter practise singing all day to?

A. B. C. D.

Câu 7: I like classical music because it is so relaxed

A. B. C. D.

Câu 8: In order to not miss her bus, Mary was hurrying.

A. B. C. D.

Câu 9: It was not until 1990 when she became a teacher.

A. B. C. D.

Câu 10: Despite the house was small and old, it was in good condition.

A. B. C. D.

III. Choose the best answer:

Câu 11: Pele is famous_____his powerful kicking and controlling the ball.

A. by B. for C. on D. in

Câu 12: The film was quite. All the children are___in the film.

A. interesting/ interesting B. interesting/ interested
C. interested/ interesting D. interested/ interested

Câu 13: Do you take part_____the school football team?-No, I cannot play football so well.

A. in B. on C. at D. for

Câu 14: Can you play any_____instruments? -No, I can't.

A. music B. musically C. musical D. musician

Câu 15: A- Why are you filling that bucket with water?

B- Because I_____the car.

A. am going to wash B. will wash C. will to wash D. am being washed

Câu 16: The World Cup event attracts people from every part of the globe.

"globe" means

A. map B. moon C. sun D. world

Câu 17: I'm learning English

English songs.

A. singing B. to sing C. sing D. for singing

Câu 18: This house is very nice. Has it got_____garden?

A. No article B. a C. the D. an

Câu 19: Mary was very_____about her final exam. It was a_____event because she had not studied well.

A. worried/ worried B. worrying/ worrying C. worrying/ worried D. worried/ worrying

Câu 20: If someone_____you a helicopter, what would you do with it?

A. had given B. gives C. gave D. had given

Câu 21: It was not until 1915_____the cinema really became an industry.

A. which B. that C. when D. while

Câu 22: It will take us_____hour and_____half to watch the film.

A. an - an B. an - a C. a - a D. a – an

Câu 23: My son prefers cartoon films_____horror films.

A. to B. than C. more than D. better than

Câu 24: A tournament for women’s football, the FIFA women’s World Cup,_____in 1991 in China.

A. was first held B. will be held
C. is going to be first held D. will hold

Câu 25: “Tien Quan Ca” is the Vietnam_____Anthem.

A. nation B. national C. nationally D. international

Câu 26: 26. She didn’t stop learning Germany until the age of 24.

A. It was not until the age of 24, did she stop learning Germany.
B. Not until the age of 24 did she not stop learning Germany.
C. Not until she was 24 did she stop learning Germany.
D. It was not until she was 24 that she stops learning Germany.

Câu 27: We don’t visit you very often because you live so far away.

A. If you didn’t live so far away, we would visit you more often.
B. If you lived so far away, we would visit you more often.
C. If you don’t live so far away, we will visit you more often.
D. If you live so far away, we will visit you more often.

Câu 28: He didn’t know anything about it until he was eighteen.

A. A. It was not until was he eighteen that he knew something about it.
B. It was not until he was eighteen that he knew something about it.
C. It was until he was eighteen that he knew something about it.
D. It was until was he eighteen that he knew something about it.

Câu 29: She didn’t study hard, so she failed the exam.

A. A. If she studies hard, she will not fail the exam.
B. If she studied harder, she would not fail the exam.
C. If she had studied hard, she would not have failed the exam.
D. Not studied hard, she failed the exam.

Câu 30: I want to buy a new bike but I don’t have enough money.

A. I wish I have enough money to buy a new bike.

- B.** I wish I would have enough money to buy a new bike.
C. I wish if only I had enough money to buy a new bike.
D. I wish I had enough money to buy a new bike.

VI. Choose the best option to complete each sentence.

Football is the most popular sport in Britain, (31) boys in most schools. Most towns have an (32) league. Football is also the most popular (33)

amongst men. It is played by football which plays in a minor sport in Britain. Many people go to see their favorite professional team (34) at home, and some go away to matches. Many (35)_____the people watch football on television

- Câu 31:** **A.** frequently **B.** particularly **C.** exactly **D.** generally
Câu 32: **A.** unpaid **B.** professional **C.** amateur **D.** unskillful
Câu 33: **A.** spectator **B.** audience **C.** viewer **D.** observe
Câu 34: **A.** kicking **B.** taking **C.** running **D.** playing
Câu 35: **A.** of **B.** the **C.** rules **D.** more

Đáp án

1-D	2-C	3-C	4-C	5-A	6-D	7-D	8-B	9-C	10-A
11-B	12-B	13-A	14-C	15-A	16-D	17-B	18-B	19-D	20-C
21-B	22-B	23-A	24-A	25-B	26-C	27-A	28-A	29-C	30-D
31-B	32-C	33-A	34-D	35-A					

Câu 1: Đáp án D

phát âm là /s/ còn lại là /k/

- A. cup /kʌp/: chén, cúp
 B. because /bi'kɔ:z/: bởi vì
 C. necessary /'nesəseri/: cần thiết
 D. car /kɑ:/: ô tô

Câu 2: Đáp án C

phát âm là /s/ còn lại là /k/

- A. cup /kʌp/: chén, cúp
 B. because /bi'kɔ:z/: bởi vì
 C. necessary /'nesəseri/: cần thiết
 D. car /kɑ:/: ô tô

Câu 3: Đáp án C

“k” trong từ “know” là âm câm.

- A. ticket /'tikit/: vé
- B. kick /kick/: đá C.know /nəʊn/:biết
- D. weak /wi:k/: yếu

Câu 4: Đáp án C

phát âm là /v/, còn lại là /f/

- A. photo /'fotou/: ảnh
- B. form /fɔ:m/: hình thể
- C. of /ɔv/ hoặc /əv/: của
- D. fiction /'fikʃn/: điều hư cấu

Câu 5: Đáp án A

phát âm là /z/ còn lại là /s/

LỜI GIẢI CHI TIẾT

- A. said /sed/: nói
- B. sip /sip/: nhấp nháp (rượu).
- C. bus /bʌs/: xe buýt
- D. please /pli:z/: làm vui lòng

Câu 6: Đáp án D

To => for

Cấu trúc hỏi về mục đích: What + trợ động từ + S + V + for?

Dịch Con gái bạn tập hát cả ngày để làm gì vậy?

Câu 7: Đáp án D

Relaxed => relaxing

Hiện tại phân từ có chức năng tính từ như: amusing, boring, tiring v.v... là chủ động và có nghĩa là “có ảnh hưởng này”

Quá khứ phân từ có chức năng tính từ như amused, horrified, tired, v.v.... là thụ động và có ý nghĩa: “bị ảnh hưởng theo cách này”

Dịch: Tôi thích âm nhạc cổ điển vì nó rất thư giãn.

Câu 8: Đáp án B

To not => not to

Dịch: Để không lỡ xe buýt, Mary đang rất vội vã.

Câu 9: Đáp án C

When => that

Cấu trúc: It was not until + mốc thời gian/ mệnh đề + that + S + V.ed Dịch:

Mãi đến năm 1990 thì cô ấy trở thành giáo viên.

Câu 10: Đáp án A

Despite => although

Despite + N/ V.ing = although + clause: mặc dù

Dịch: Mặc dù ngôi nhà nhỏ và cũ, nó vẫn trong tình trạng tốt.

Câu 11: Đáp án B

To be famous for: nổi tiếng về

Dịch: Pele nổi tiếng về khả năng đá bóng và kiểm soát bóng mạnh mẽ.

Câu 12: Đáp án B

Hiện tại phân từ có chức năng tính từ như: amusing, boring, tiring v.v... là chủ động và có nghĩa là “có ảnh hưởng này”

Quá khứ phân từ có chức năng tính từ như amused, horrified, tired, v.v.... là thụ động và có ý nghĩa: “bị ảnh hưởng theo cách này”

Dịch: Bộ phim khá thú vị. Tất cả lũ trẻ đều thích bộ phim.

Câu 13: Đáp án A

Take part in: tham gia

Dịch: Bạn có tham gia vào đội bóng của trường không? – Không, tôi không đá bóng giỏi.

Câu 14: Đáp án C

Trước danh từ ta điền một tính từ.

Dịch: Bạn có thể chơi loại nhạc cụ nào không? – Không, tôi không thể.

Câu 15: Đáp án A

Thì tương lai đơn diễn tả một quyết định ngay tại thời điểm nói, còn thì tương lai gần diễn đạt một kế hoạch, dự định.

Dịch: Tại sao bạn làm đầy cái xô nước đó? – Tôi đang định rửa xe.

Câu 16: Đáp án D

Globe: toàn cầu ~ world: thế giới.

Dịch: Sự kiện World Cup thu hút mọi người từ mọi nơi trên thế giới.

Câu 17: Đáp án B

To V = in order to V = so as to V: dùng để diễn tả mục đích của hành động trước đó. Dịch: Tôi đang học tiếng Anh để hát các bài hát tiếng Anh.

Câu 18: Đáp án B

Từ “garden” là danh từ đếm được số ít, được nhắc đến lần đầu tiên và mang nghĩa chung chung nên ta dùng mạo từ “a”

Dịch: ngôi nhà này thật đẹp. Nó có khu vườn nào không?

Câu 19: Đáp án D

Hiện tại phân từ có chức năng tính từ như: amusing, boring, tiring v.v... là chủ động và có nghĩa là “có ảnh hưởng này”

Quá khứ phân từ có chức năng tính từ như amused, horrified, tired, v.v.... là thụ động và có ý nghĩa: “bị ảnh hưởng theo cách này”

Dịch: Mary rất lo lắng về kỳ thi cuối cùng của cô. Đó là một sự kiện đáng lo ngại vì cô ấy đã không học tốt.

Câu 20: Đáp án C

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V.ed/ were + O, S + would + V.inf Dịch: Nếu ai đó cho bạn trượt, bạn sẽ làm gì với nó?

Câu 21: Đáp án B

Cấu trúc: It was not until + mốc thời gian/ mệnh đề + that + S + V.ed

Dịch: Mãi đến năm 1915 thì rạp chiếu phim mới thực sự trở thành một ngành công nghiệp.

Câu 22: Đáp án B

“h” trong “hour” là âm câm, nên từ “hour” khi phiên âm ra bắt đầu bằng một nguyên âm, do đó ta điền mạo từ “an”.

“half” bắt đầu bằng một phụ âm nên ta dùng mạo từ “a” Dịch:

Chúng ta sẽ mất 1h30 để xem bộ phim

Câu 23: Đáp án A

Cấu trúc: prefer st to st: thích cái gì hơn cái gì.

Dịch: Con trai tôi thích phim hoạt hình hơn phim kinh dị.

Câu 24: Đáp án A

Câu có trạng từ chỉ thời gian “in 1991” nên động từ chỉ ở quá khứ. Dịch: Một giải đấu cho bóng đá nữ, FIFA World Cup của phụ nữ, được tổ chức lần đầu tiên vào năm 1991 tại Trung Quốc.

Câu 25: Đáp án B

Trước danh từ ta điền một tính từ.

Dịch: Tiến Quân ca là bài Quốc ca của Việt Nam.

Câu 26: Đáp án C

Cấu trúc: It was not until + mốc thời gian/ mệnh đề + that + S + V.ed

= Not until + mốc thời gian/ mệnh đề + did + S + V.inf

Dịch: Mãi đến khi cô ấy 24 tuổi, cô ấy mới ngừng học tiếng Đức.

Câu 27: Đáp án A

Cấu trúc câu điều kiện loại 2, diễn tả điều trái ngược với hiện tại: If + S + V.ed/ were + O, S + would + V.inf

Dịch: Nếu bạn không sống ở xa, chúng tôi đã đến thăm bạn thường xuyên hơn.

Câu 28: Đáp án A

Cấu trúc: It was not until + mốc thời gian/ mệnh đề + that + S + V.ed Dịch:

Mãi đến khi anh ấy 8 tuổi, anh ấy mới biết một vài thứ về nó. **Câu 29: Đáp**

án C

Cấu trúc câu điều kiện loại 3 diễn tả điều trái ngược với quá khứ:

If + S + had P2, S + would have P2

Dịch: Nếu cô ấy đã học tập chăm chỉ, cô ấy đã không trượt kì thi.

Câu 30: Đáp án D

Cấu trúc câu điều ước loại 2 diễn tả điều trái ngược với hiện tại: S + wish + S + V.ed Dịch:

Tôi ước tôi có đủ tiền để mua một cái xe đạp mới.

Câu 31: Đáp án B

A. frequently: thường xuyên

B. particularly: đặc biệt

C. exactly chính xác

D. generally: nhìn chung

Dịch: Bóng đá là môn thể thao phổ biến nhất ở Anh, đặc biệt là giữa nam giới.

Câu 32: Đáp án C

A. unpaid: Chưa thanh toán

B. professional: chuyên nghiệp

C. amateur: Nghiệp dư

D. unskillful: Không có kỹ năng

Dịch: Hầu hết các thành phố có một bóng đá nghiệp dư mà chơi trong một liên đoàn nhỏ.

Câu 33: Đáp án A

A. spectator: khán giả (ngồi ngoài trời) theo dõi một sự kiện thể thao như 1 trận đấu đá bóng.

B. audience: khán giả (bên trong hội trường) để xem hoặc nghe cái gì đó (một vở kịch, buổi biểu diễn, ai đó nói, vv)

C. viewer: khán giả, người xem truyền hình D

observe: quan sát

Dịch: Bóng đá cũng là môn thể thao đáng xem nhất ở Anh.

Câu 34: Đáp án D

A. kicking: đá

B. taking: mang

C. running: chạy

D. playing: chơi

Dịch: Nhiều người xem đội bóng chuyên nghiệp yêu thích của họ chơi ở nhà, và một số đi trận đấu.

Câu 35: Đáp án A

many of + Chỉ định từ / Tính từ sở hữu + Noun (đếm được, số nhiều) = many + Noun (đếm được, số nhiều)

Dịch: Nhiều người xem bóng đá trên ti vi.

Dịch bài

Bóng đá là môn thể thao phổ biến nhất ở Anh, đặc biệt là giữa nam giới. Nó được chơi bởi các

chàng trai ở hầu hết các trường học. Hầu hết các thành phố có một bóng đá nghiệp dư mà chơi trong một liên đoàn nhỏ. Bóng đá cũng là môn thể thao đáng xem nhất ở Anh. Nhiều người xem đội bóng chuyên nghiệp yêu thích của họ chơi ở nhà, và một số đi trận đấu. Nhiều người xem bóng đá trên ti vi.

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

- Câu 1:** A. shut B. put C. cut D. such
Câu 2: A. the B. there C. think D. this
Câu 3: A. books B. clubs C. hats D. stamps
Câu 4: A. paper B. happy C. passage D. handbag
Câu 5: A. flood B. moon C. food D. soon

II. Choose the best answer from the four options given (A, B,C, or D) to complete each sentence.

- Câu 6:** The children felt _____ when their mother was coming back home.
 A. excitement B. excitedly C. excited D. exciting
- Câu 7:** He laughed _____ when he was watching “Tom and Jerry” on TV.
 A. happy B. happily C. D. unhappy
- Câu 8:** If I _____ free, I’ll come to see you.
 A. am B. was C. will be D. have been
- Câu 9:** What would you do if you _____ me?
 A. are B. have been C. were D. will be
- Câu 10:** She felt tired. _____, she had to finish her homework.
 A. However B. Therefore C. So D. Although
- Câu 11:** I suggest
 a picnic on the weekend
 A. to have B. having C. had D. have
- Câu 12:** You
 better if you took this medicine.
 A. will feel B. feel C. felt D. would feel
- Câu 13:** Lan and her family had a _____ to their home village.
 A. two-days trip B. day-two trip C. two-day trip D. day trips
- Câu 14:** A country which exports a lot of rice is called a(n) _____ country.
 A. rice-export B. exporting-rice C. export-rice D. rice-exporting
- Câu 15:** He _____ to Ha Noi ten days ago.
 A. has gone B. went C. was going D. goes
- Câu 16:** When my father was young, he _____ get up early to do the gardening.

- A. was used to B. use to C. got used to D. used to

Câu 17: _____ I came to see her yesterday, she was reading a book.

- A. Before B. When C. While D. After

Câu 18: The boy _____ eyes are brown is my friend.

- A. whose B. who C. whom D. which

Câu 19: The teacher told his students _____ laughing.

- A. stop B. stopping C. to stop D. stopped

Câu 20: I don't have a computer. I wish I _____ a new one.

- A. have B. have had C. had D. will have

III. Identify the underlined word/ phrase (A or B,C,D) that needs correcting to become an exact one.

Câu 21: At the moment I am spending my weekend go to camping with my friends

- A. B. C. D.

Câu 22: My father asked me to pay much attention to English next year.

- A. B. C. D.

Câu 23: When she came to my house I lied in bed listening to music.

- A. B. C. D.

Câu 24: I think I prefer country life more than city life.

- A. B. C. D.

Câu 25: Can you tell me what you have done at 8 o'clock last night ?

- A. B. C. D.

IV. Read the following passage, then choose the correct answer to questions 26 - 30.

Jeans are very popular with (26)

people all over the world. Some people say that

jeans are the "uniform" of youth. But they haven't always been popular. The story of jeans

(27) _____ almost two hundred years ago. People in Genoa, Italy made pants. The cloth

made in genoa was (28)

"jeanos". The pants were called "jeans". In 1850, a salesman

in California began selling pants made of canvas. His name was Levi Strauss. Because they

were so strong, "Levi's pants" became (29) _____ with gold miners, farmers and cowboys.

Six years later Levis began making his pants with blue cotton cloth called denim. Soon after,

factory (30) _____ in the US and Europe began wearing jeans. Young people usually

didn't wear them.

- Câu 26:** A. rich B. old C. young D. poor

Câu 27: A. start B. starts C. was starting D. started

V. Read the following passage, then choose the correct answer to questions 31 - 35.

- Câu 28:** A. call B. calls C. calling D. called

- Câu 29:** A. famous B. popular C. good D. wonderful

- Câu 30:** A. workers B. drivers C. cowboys D. farmers

Smoking causes lung cancer, which is the number one cancer among men. Ninety percent of the people who get lung cancer die. Smoking is also the leading cause of mouth cancer, tongue cancer, and throat cancer. Many smokers have heart disease and pneumonia. Smoking causes one million early deaths in the world every year.

Smokers not only harm themselves but also harm others. Smokers breathe smoke out into the air. They breathe it out on their children and their wives or husbands. Children whose parents smoke have more breathing and lung problems than other children. Women who are married to smokers are more likely to have lung cancer than those married to non-smokers.

We are all aware that smoking is bad. So why do people smoke?

Câu 31: The number one cancer among men is_____.

- A. tongue cancer B. throat cancer C. lung cancer D. mouth cancer

Câu 32: The main cause of mouth cancer, tongue cancer and throat cancer is_____.

- A. drinking B. overeating C. breathing D. smoking

Câu 33: Every year, smoking causes about one million _____.

- A. cancer patients B. killing diseases C. early deaths D. injured men

Câu 34: The word “it” in the passage refers to _____.

- A. cancer B. smoke C. air D. breath

Câu 35: Who are more likely to have lung cancer and lung problems?

- A. People who live in the city B. People who live with smokers
C. People who live with non-smokers. D. People who live in the country.

Đáp án

1-B	2-C	3-B	4-A	5-A	6-C	7-B	8-A	9-C	10-A
11-B	12-D	13-C	14-D	15-B	16-D	17-B	18-A	19-C	20-C
21-C	22-D	23-C	24-C	25-C	26-C	27-D	28-D	29-B	30-A
31-C	32-	33-C	34-B	35-B					

Câu 1: Đáp án B

phát âm là /u/ còn lại là /ʌ/

A. shut /ʃʌt/: đóng, khép

B. put /put/: để, đặt

C. cut /kʌt/: cắt

LỜI GIẢI CHI TIẾT

D. such /sʌtʃ/ như thế, như vậy

Câu 2: Đáp án C

phát âm là /θ/, còn lại là /ð/

A. the / ðə/: cái, con...

- B. there /ðeə/: ở đó
- C. think /θɪŋk/: nghĩ
- D. this /ðɪs/: này

Câu 3: Đáp án B

Cách phát âm đuôi “s/ es”:

Phát âm là /s/ khi từ tận cùng bằng các phụ âm vô thanh: /p/, /t/, /k/, /f/, /θ/ Phát âm là /ɪz/ khi từ tận cùng bằng các phụ âm gió /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/ Phát âm là /z/ đối với các trường hợp còn lại

Câu 4: Đáp án A

- A. paper /'peɪpə/: giấy, báo
- B. happy /'hæpi/: vui sướng
- C. passage /'pæsɪdʒ/ đoạn, sự qua đi
- D. handbag /'hæhd,bæg/: túi xách

Câu 5: Đáp án A

- A. flood /flʌd/: lũ lụt
- B. moon /mu:n/: mặt trăng
- C. food /fu:d/: thức ăn
- D. soon /su:n/: sớm

Câu 6: Đáp án C

Feel + adj: cảm thấy như thế nào

Hiện tại phân từ có chức năng tính từ như: amusing, boring, tiring v.v... là chủ động và có nghĩa là “có ảnh hưởng này”

Quá khứ phân từ có chức năng tính từ như amused, horrified, tired, v.v.... là thụ động và có ý nghĩa: “bị ảnh hưởng theo cách này”

Dịch: Lũ trẻ cảm thấy vui mừng khi mẹ của chúng về nhà.

Câu 7: Đáp án B

“laugh” là động từ thường nên đi với trạng từ

Dịch: Anh ta cười vui sướng khi xem “Tom và Jerry” trên ti vi.

Câu 8: Đáp án A

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V (s,es), S + will + V.inf Dịch: Nếu tôi rảnh, tôi sẽ đến thăm bạn.

Câu 9: Đáp án C

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V.ed/were + O, S + would + V.inf Dịch: Bạn sẽ làm gì nếu bạn là tôi?

Câu 10: Đáp án A

However: tuy nhiên

Therefore: Do đó So +

clause: nên

Although+ clause: mặc dù

Dịch: Cô ấy cảm thấy mệt. Tuy nhiên, cô ấy phải hoàn thành bài tập về nhà.

Câu 11: Đáp án B

Suggest + V.ing: đề nghị, gợi ý làm gì Dịch: Tôi

gợi ý đi dã ngoại vào cuối tuần. **Câu 12: Đáp án**

D

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V.ed/were + O, S + would + V.inf

Dịch: Bạn sẽ cảm thấy tốt hơn nếu bạn uống thuốc này.

Câu 13: Đáp án C

Trong câu có mạo từ “a” nên chỗ trống cần điền 1 danh từ số ít => loại D Cách thành lập tính từ ghép: Số + Danh từ đếm được số ít.

Dịch: Lan và gia đình cô ấy có một chuyến đi 2 ngày đến quê của họ.

Câu 14: Đáp án D

Cách thành lập tính từ ghép: Danh từ + Phân từ

Dịch: Một nước xuất khẩu rất nhiều gạo được gọi là nước xuất khẩu gạo.

Câu 15: Đáp án B

Trong câu có từ “ago” nên ta dùng thì QKĐ. Dịch:

Anh ấy đã đến Hà Nội 10 ngày trước **Câu 16: Đáp**

án D

Used to + V.inf: đã từng làm gì

To be/ get used to + V.ing: quen với việc gì

Dịch: Khi bố tôi còn trẻ, ông ấy thường dậy sớm để làm vườn.

Câu 17: Đáp án B

Mệnh đề thứ nhất chia ở thì QKĐ, mệnh đề 2 chia ở thì QKTD. Do đó, trước mệnh đề 1, ta dùng trạng từ “when”

Dịch: Khi tôi đến thăm cô ấy ngày hôm qua, cô ấy đang đọc sách.

Câu 18: Đáp án A

“whose” thay thế cho tính từ sở hữu

Dịch: Cậu bé mà có đôi mắt màu nâu là bạn của tôi.

Câu 19: Đáp án C

Tell sb+ to V.inf

Dịch: Thầy giáo yêu cầu học sinh ngừng cười.

Câu 20: Đáp án C

Cấu trúc câu điều ước diễn tả điều trái ngược với hiện tại: wish + S + V.ed Dịch:

Tôi không có máy vi tính. Tôi ước tôi có một cái mới.

Câu 21: Đáp án C

Go to => going to

Spend + time/ money + V.ing: tiêu tốn bao nhiêu thời gian/ tiền làm việc gì Dịch:

Bây giờ tôi đang dùng cuối tuần của mình đi cắm trại cùng bạn.

Câu 22: Đáp án D

Next year => the next year/ the following year

Khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp, trạng ngữ chỉ thời gian “ next....” sẽ chuyển thành “the next.... / the following.....”

Dịch: Bố tôi yêu cầu tôi chú ý nhiều hơn đến tiếng Anh vào năm tới.

Câu 23: Đáp án C

Lied in => was lying on

Lie on bed: nằm trên giường

Dịch: Khi cô ấy tới nhà tôi, tôi đang nằm trên giường nghe nhạc.

Câu 24: Đáp án C

More than => to

Prefer st to st: thích cái gì hơn cái gì

Dịch: Tôi nghĩ tôi thích cuộc sống nông thôn hơn cuộc sống ở thành phố.

Câu 25: Đáp án C

Have done => were doing

Trong câu có từ “ at 8 o'clock last night” nên động từ chia ở thì QKĐ

Dịch: Bạn có thể nói cho tôi biết 8 giờ tối hôm qua bạn đang làm gì không?

Câu 26: Đáp án C

A. rich: giàu có

B. old : già

C. young: trẻ

D. poor: nghèo

Dịch: Quần jeans rất phổ biến với những người trẻ tuổi trên khắp thế giới.

Câu 27: Đáp án D

Trong câu có trạng từ “almost two hundred years ago” nên động từ chia ở thì QKĐ Dịch: Câu chuyện về quần jean bắt đầu gần hai trăm năm trước.

Câu 28: Đáp án D

Trong câu có động từ “tobe” nên động từ hoặc chia V.ing (thì tiếp diễn), hoặc chia V.ed (bị động)

Tobe called + N: được gọi là

Dịch: Vải được làm từ cây gấm được gọi là "jeanos".

Câu 29: Đáp án B

A. famous: nổi tiếng

B. popular: phổ biến

C. good: tốt, hay

D. wonderful: tuyệt vời

Dịch: "Quần Levi" đã trở nên phổ biến với các thợ mỏ vàng, nông dân và những người cao bồi.

Câu 30: Đáp án A

A. workers: công nhân

B. drivers: lái xe

C. cowboys: Những người cao bồi

D. farmer: nông dân

Factory worker: công nhân nhà máy

Dịch: Ngay sau đó, công nhân nhà máy ở Mỹ và châu Âu bắt đầu mặc quần jeans.

Dịch bài

Quần jeans rất phổ biến với những người trẻ tuổi trên khắp thế giới. Một số người nói rằng quần jean là "đồng phục" của tuổi trẻ. Nhưng chúng vẫn không được phổ biến. Câu chuyện về quần jean bắt đầu gần hai trăm năm trước. Người dân ở Genoa, Ý đã làm quần. Vải được làm từ cây gấm được gọi là "jeanos". Quần được gọi là "quần jean". Năm 1850, một người

bán hàng ở California bắt đầu bán quần làm từ vải bạt. Tên ông ta là Levi Strauss. Bởi vì chúng rất mạnh, "quần Levi" đã trở nên phổ biến với các thợ mỏ vàng, nông dân và những người cao bồi. Sáu năm sau, Levis bắt đầu làm quần bằng vải bông màu xanh gọi là denim. Ngay sau đó, công nhân nhà máy ở Mỹ và châu Âu bắt đầu mặc quần jeans. Thanh niên thường không mặc chúng.

Câu 31: Đáp án C

Bệnh ung thư số 1 ở nam giới là _____

A. ung thư lưỡi B. ung thư họng C. ung thư phổi D. ung thư miệng

Thông tin ở câu đầu: "Smoking causes lung cancer, which is the number one cancer among men."

(Hút thuốc gây ung thư phổi, đây là loại ung thư số một ở nam giới.)

Câu 32: Đáp án D

Nguyên nhân chính gây ung thư miệng, ung thư lưỡi và ung thư họng là

Thông tin ở câu 3: Smoking is also the leading cause of mouth cancer, tongue cancer, and throat cancer. (Hút thuốc cũng là nguyên nhân hàng đầu gây ra ung thư miệng, ung thư lưỡi, và ung thư họng.)

Câu 33: Đáp án C

Hàng năm, hút thuốc gây ra khoảng một triệu

A. Bệnh nhân ung thư

B. căn bệnh chết người

C. Tử vong sớm

D. Người bị thương

Thông tin ở câu: Smoking causes one million early deaths in the world every year. (Hút thuốc lá gây ra một triệu cái chết sớm trên thế giới mỗi năm.)

Câu 34: Đáp án B

Từ "it" trong đoạn văn đề cập đến _____

A. ung thư B. khói thuốc C. không khí D. hơi thở

Từ "it" thay thế cho một danh từ đếm được số ít hoặc danh từ không đếm được được đề cập phía trước. Trong câu trước, chỉ có từ "smoke" được đề cập đến nên "it" thay thế cho "smoke"
Smokers breathe smoke out into the air. They breathe it out on their children and their wives or husbands. (Người hút thuốc thở khói ra ngoài không khí. Họ thở khói đến con cái, vợ hoặc chồng của họ.)

Câu 35: Đáp án B

Ai có nhiều khả năng bị ung thư phổi và các vấn đề về phổi?

- A. Những người sống trong thành phố
- B. Những người sống với người hút thuốc.
- C. Những người sống với người không hút thuốc.
- D. Những người sống ở nông thôn

Thông tin ở đoạn 2: Children whose parents smoke have more breathing and lung problems than other children. Women who are married to smokers are more likely to have lung cancer than those married to non-smokers. (Trẻ em có bố mẹ hút thuốc có nhiều vấn đề về hô hấp và phổi hơn các em khác. Phụ nữ kết hôn với người hút thuốc có nhiều khả năng bị ung thư phổi hơn so với những người đã kết hôn với người không hút thuốc.)

Dịch bài

Hút thuốc gây ung thư phổi, đây là loại ung thư số một ở nam giới. 90% người bị ung thư phổi chết. Hút thuốc cũng là nguyên nhân hàng đầu gây ra ung thư miệng, ung thư lưỡi, và ung thư họng. Nhiều người hút thuốc có bệnh tim và viêm phổi. Hút thuốc lá gây ra một triệu cái chết sớm trên thế giới mỗi năm.

Người hút thuốc lá không chỉ làm hại bản thân mà còn làm hại người khác. Người hút thuốc thở khói ra ngoài không khí. Họ thở khói đến con cái, vợ hoặc chồng của họ. Trẻ em có bố mẹ hút thuốc có nhiều vấn đề về hô hấp và phổi hơn các em khác. Phụ nữ kết hôn với người hút thuốc có nhiều khả năng bị ung thư phổi hơn so với những người đã kết hôn với người không hút thuốc. Chúng ta đều biết rằng hút thuốc là xấu. Vậy tại sao mọi người hút thuốc?

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

Câu 1: A. stream B. leather C. cream D. dream

Câu 2: A. striped B. slice C. diet D. recipe

Choose a word in each line that has different stress pattern.

Câu 3: A. equality B. difficulty C. simplicity D. discovery

Câu 4: A. tenant B. common C. rubbish D. machine

Câu 5: A. animal B. bacteria C. habitat D. pyramid

III. Choose the best answer from the four options given (A, B,C, or D) to complete each sentence.

Câu 6: Lan wishes she _____ a long vacation.

- A. has B. had C. have D. having

Câu 7: He saw that film _____ 7.00 p.m _____ Sunday.

- A. on-from B. in-at C. at-at D. at-on

Câu 8: You like watching sports, _____, Peter?

- A. do you B. aren't you C. don't you D. doesn't he

Câu 9: You shouldn't eat _____. It's not good for your health.

- A. quick B. quickly C. fastly D. slow

Câu 10: Minh got wet _____ he forgot his umbrella.

- A. so B. because C. and D. therefore

Câu 11: The girl _____ is standing near the window is my sister.

- A. who B. when C. where D. in which

Câu 12: We

Nam since he left school.

- A. met B. meet C. meeting D. haven't met

Câu 13: Do you mind

me home?

- A. taking B. take C. took D. to take

Câu 14: This building _____ in 1980.

- A. built B. builds C. was built D. is built

Câu 15: She asked me _____ at English.

- A. if I was good B. if was I good C. if I good D. if I am good

Câu 16: If you _____ your passport, you will be in trouble.

- A. lost B. lose C. would lose D. losing

Câu 17: What's the name of the man _____ gave us a gift?

- A. he B. which C. who D. whose

Câu 18: The librarian asked us
so much noise.

- A. not to make B. no make C. not making D. don't make

Câu 19: We have lived in this flat _____ five years.

- A. ago B. for C. since D. already

Câu 20: I really enjoyed the disco. It was great, _____?

- A. isn't it B. is it C. wasn't it D. weren't it

Choose the underlined part (marked A, B, C or D) that needs correction.

Câu 21: I look forward to have the resolution to the problem I have mentioned.

- A. B. C. D.

Câu 22: They have moved nothing in your room while they sent you to the hospital.

- A. B. C. D.

Câu 23: Aren't you afraid that they will sack you if you didn't start coming to work on time?

- A. B. C. D.

Câu 24: I had to drive to the factory to pick up my brother, who's car wouldn't start.

- A. B. C. D.

Câu 25: It was not easy for us getting tickets for the concert.

- A. B. C. D.

Choose the correct answer (marked A, B, C or D) to each of the following questions.

Câu 26: _____ with you again next summer.

- A. I look forward to staying B. She look forward to staying
C. I look forward to stay D. She looks forward to stay

Câu 27: "What are you doing now?", the teacher asked Tom. - The teacher asked Tom _____.

- A. what he was doing now B. what was he doing then
C. what he was doing then D. what was I doing then.

Câu 28: Mary spent _____ the countryside last week.

- A. 2 hours travel to B. 2 hour to travel C. 2 hours travel D. 2 hours traveling to

Câu 29: I like playing badminton in summer. ~ _____.

- A. So am I B. I do, too C. I do so D. I like, either

Câu 30: Do you mind _____?

- A. if I borrow your car B. borrowing your car
C. to borrow your car D. if I borrowed your car

Read the following passage, then choose the correct answer to questions 31- 35.

Singapore is an island city of about three million people. It's a beautiful city with lots of parks and open spaces. It's also a very (31)_____ city.

Most of the people (32)_____ in high-rise flats in different parts of the island. The business district is very modern with (33)_____ of high new office buildings. Singapore also has some nice older sections. In Chinatown, there (34)_____ rows of old shop houses. The government buildings in Singapore are very beautiful and date from the colonial days. Singapore is famous

(35)_____its shops and restaurants. There are many good shopping centers. Most of the goods are duty free. Singapore's restaurants sell Chinese, Indian, Malay and European food, and the prices are quite reasonable.

Đáp án

1-B	2-D	3-B	4-D	5-B	6-B	7-D	8-C	9-B	10-B
11-A	12-D	13-A	14-C	15-A	16-A	17-C	18-A	19-C	20-C
21-B	22-B	23-B	24-D	25-C	26-A	27-C	28-D	29-B	30-D
31-D	32-A	33-B	34-D	35-D					

Câu 1: Đáp án B

phát âm là /e/ còn lại là /i:/

- A. stream /stri:m/: dòng, luồng
- B. leather /'leðə/: da
- C. cream /kri:m/: kem
- D. dream /dri:m/: giấc mơ

Câu 2: Đáp án D

phát âm là /ə/, còn lại là /ai/

- A. striped /'straɪpt/: có sọc
- B. slice /slais/: lát mỏng

LỜI GIẢI CHI TIẾT

- C. diet /'daɪət/: chế độ ăn kiêng
- D. recipe /'resəpi/: phương pháp thực hiện

Câu 3: Đáp án B

trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm 2

- A. equality / i:'kwɒləti/: trạng thái bằng nhau
- B. difficulty / 'dɪfɪkəlti/: sự khó khăn
- C. simplicity / sim'plɪsəti/: sự dễ dàng
- D. discovery /dis'kʌvəri/: sự khám phá

Câu 4: Đáp án D

trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại âm 1

- A. tenant /'tenənt/: tá điền
- B. common / 'kɒmən/: chung
- C. rubbish / 'rʌbi/: rác

D. machine /mə'ʃi:n/: cỗ máy

Câu 5: Đáp án B

trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại âm 1

A. animal / 'æniməl/: động vật

B. bacteria / bækt'ɪəriə/: vi khuẩn

C. habitat / 'hæbitæt/: môi trường sống

D. pyramid / 'piərəmid/: hình chóp

Câu 6: Đáp án B

Cấu trúc câu điều ước loại 2, diễn tả điều không có thực ở hiện tại: S + wish + S + past simple tense

Dịch: Lan ước cô ấy có một chuyến nghỉ dài.

Câu 7: Đáp án D

At + giờ.

On + các ngày

Dịch: Anh ta đã xem bộ phim đó vào 7 giờ tối chủ nhật

Câu 8: Đáp án C

Về trước chia ở thể khẳng định ở thì HTĐ, nên phần câu hỏi đuôi là “don't + S?” Dịch: Bạn thích xem thể thao đúng không Peter?

Câu 9: Đáp án B

“eat” là động từ thường nên đi với trạng từ

“fast” vừa là tính từ vừa là trạng từ. Không có “fastly”

Dịch: Bạn không nên ăn nhanh như thế. Nó không tốt cho sức khỏe.

Câu 10: Đáp án B

So + clause: nên Because +

clause: bởi vì And: và

Therefore, S + V: do đó,

Dịch: Minh bị ướt vì anh ta quên mang ô

Câu 11: Đáp án A

Trong câu có 2 động từ nên ở đây ta phải điền một đại từ quan hệ để tạo thành MĐQH. Who – thay thế cho danh từ chỉ người

When = in which - thay thế cho danh từ chỉ thời gian Where = in

which - thay thế cho danh từ chỉ nơi chốn Dịch: Cô gái mà đang

ngồi gần cửa sổ là chị gái của tôi. **Câu 12: Đáp án D**

Trong câu có “since + S + V.ed” nên động từ ở chỗ trống chia ở thì HTHT

Dịch: Chúng tôi đã không gặp Nam kể từ khi cậu ấy chuyển trường.

Câu 13: Đáp án A

Do you mind/ Would you mind + V.ing: bạn có phiền..... Dịch: Bạn

có phiên đèo tôi về nhà không?

Câu 14: Đáp án C

Trong câu có “in + mốc thời gian trong quá khứ” nên động từ ở chỗ trống chia ở thì QKĐ. Động từ chia ở thể bị động do chủ ngữ “building” không thể thực hiện được hành động “build”

Dịch: Tòa nhà này được xây năm 1980.

Câu 15: Đáp án A

Khi chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp, ta lùi thì động từ Dịch:

Cô ấy hỏi tôi liệu tôi có giỏi tiếng Anh không.

Câu 16: Đáp án A

Cấu trúc câu điều kiện loại 1 If + S + V (s,es), S + will + V.inf Dịch: Nếu

bạn mất hộ chiếu, bạn sẽ gặp rắc rối

Câu 17: Đáp án C

Who - thay thế cho danh từ chỉ người và đóng vai trò là chủ ngữ

Which- thay thế cho vật

Whose- thay thế cho sở hữu cách

Dịch: Tên của người đàn ông mà tặng quà cho bạn là gì?

Câu 18: Đáp án A

Ask sb to V: yêu cầu ai làm gì

Nếu có “not” thì “not” luôn đứng trước “to V.” Dịch:

Thủ thư yêu cầu chúng tôi không làm ồn. **Câu 19:**

Đáp án C

Động từ chia ở thì HTHT nên ta loại A

For + khoảng thời gian Since +

mốc thời gian

Dịch: Chúng tôi đã ở căn hộ này được 5 năm

Câu 20: Đáp án C

Về trước động từ là “was” nên phần câu hỏi đuôi là “wasn’t it” Dịch:

Tôi thật sự rất thích bài Disco. Nó thật tuyệt phải không? **Câu 21:**

Đáp án B

Have => having

Look forward to + V.ing: mong đợi điều gì

Dịch: Tôi mong muốn có giải pháp cho vấn đề tôi đã đề cập.

Câu 22: Đáp án B

While => since

Về trước chia ở thì HTHT, về sau ở thì QKĐ, nên ta dùng từ “since” để nối 2 mệnh đề. Dịch: Họ đã không di chuyển gì trong phòng của bạn kể từ khi họ đưa bạn đến bệnh viện. **Câu 23: Đáp án**

B

Didn't => don't

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V (s,es), S + will + V.inf

Dịch: Bạn không sợ rằng họ sẽ sa thải bạn nếu bạn không bắt đầu làm việc đúng giờ à?

Câu 24: Đáp án D

Who's => whose

Dịch: Tôi phải lái xe đến nhà máy để đón anh trai tôi, xe của anh ấy không hoạt động.

Câu 25: Đáp án C

It + to be + adj + for sb + to V

Dịch: Nó thật không dễ dàng cho chúng tôi mua vé cho buổi hòa nhạc

Câu 26: Đáp án A

Look forward to V.ing: trông đợi điều gì

Dịch: Tôi mong được ở với bạn một lần nữa vào mùa hè tới.

Câu 27: Đáp án C

Trong mệnh đề danh từ đóng vai trò là tân ngữ, ta không đảo động từ lên trước chủ ngữ

Dịch: "Bây giờ bạn đang làm gì vậy?", Cô giáo hỏi Tom. – Cô giáo hỏi Tom anh ta đang làm gì lúc đó.

Câu 28: Đáp án D

Spend + time/money + V.ing: tiêu tốn ... làm gì

Dịch: Mary dùng 2 giờ đi đến vùng nông thôn vào tuần trước

Câu 29: Đáp án B

Khi bày tỏ sự đồng tình với câu khẳng định, ta dùng "S + trợ động từ, too" hoặc "So + trợ động từ + S"

Dịch: Tôi thích chơi cầu lông vào mùa hè ~ Tôi cũng vậy.

Câu 30: Đáp án D

Do you mind/ Would you mind + if I V.ed?

Dịch: Bạn có phiền không nếu tôi mượn xe của bạn?

Câu 31: Đáp án D

Dịch: Singapore là một thành phố hòn đảo với khoảng ba triệu người dân. Đó là một thành phố xinh đẹp với nhiều công viên và không gian mở. Đây cũng là một thành phố rất sạch sẽ. **Câu 32: Đáp án A**

Most of + N số nhiều – V số nhiều

Dịch: Hầu hết mọi người sống trong căn hộ cao cấp ở các khu vực khác nhau của hòn đảo.

Câu 33: Đáp án B

Câu 34: Đáp án D

Lots of = a lot of: nhiều

Dịch: Khu thương mại rất hiện đại với nhiều cao ốc văn phòng mới

Câu 35: Đáp án D

Famous for: nổi tiếng về

Dịch: Singapore nổi tiếng với các cửa hàng và nhà hàng.

I. PHONETICS

A. Circle the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others.

Câu 1: A. release B. beneath C. leather D. undesea

Câu 2: A. umbrella B. uniform C. university D. unit

Câu 3: A. girl B. wildlife C. buy D. time

B. Choose the word whose main stress is different from that of the others.

Câu 4: A. temperature B. percentage C. animal D. different

Câu 5: A. mystery B. understand C. overcome D. submarine

II. Choose the best answer

Câu 6: She is thinking about the journey to London next week. It must be very_____.

A. excitement B. excite C. exciting D. excited

Câu 7: Don't be worried so much. I_____you with your project, I promise.

A. am going to help B. will help C. is helping D. would help

Câu 8: _____Pacific is the world's largest ocean, covering one-third of the Earth's surface.

A. An B. A C. The D. X

Câu 9: Peter needs more money to buy a house. The money _____ enough.

he has saved is not

A. who B. of which C. that D. whom

Câu 10: Peter was the last applicant job.

and he was also the only one that was offered the

A. interviewing B. to interview C. to be interviewed D. be interviewed

Câu 11: All you have to do to pass the exam now_____hard.

A. study B. are studying C. are to study D. is to study

Câu 12: Mary: Would you mind lending me your car? – John:_____.

A. No, please do B. Yes, you can take it C. Yes, of course D. No, I don't

Câu 13:

is lovely to hear that you are going to spend the holiday on the farm with us.

A. This B. There C. It D. That

Câu 14: William has bought a ticket to the film "Fast and furious 8". He _____to the cinema tomorrow.

A. had gone B. will go C. is going D. has gone

Câu 15: You are not allowed to get into the stadium_____you have got a ticket.

- A. without B. if C. whether D. unless

Câu 16: Music is a wonderful kind of and old alike.

, which is the passion of many people, young

- A. entertain B. entertainment C. entertainer D. entertaining

Câu 17: Whenever I visit an interesting place, I always_____many photographs.

- A. hold B. do C. make D. take

Câu 18: We should do something immediately to save the Earth_____being destroyed.

- A. in B. at C. by D. from

Câu 19: Young people prefer seeing the film at the cinema_____watching it on T.V.

- A. to B. or C. rather than D. than

Câu 20: The existence of different kinds of animals and plants which make a balanced environment is called_____.

- A. biodiversity B. rubbish C. challenge D. maintain

III. Make the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Câu 21: Xuan Huong, a beautiful lake of Da Lat, is a poetic site that attracting a lot of

- A. B. C.

tourists.

D.

Câu 22: Many farmers are in difficult conditions because of they are getting low prices for

- A. B. C.

their crops.

D.

Câu 23: Peter is said being good at mathematics, chemistry and physics.

- A. B. C. D.

Câu 24: Largest national park in the world is the Northeast Greenland National Park.

- A. B. C. D.

Câu 25: If you sent the application form to that company, you would have been offered the job.

- A. B. C. D.

IV. READING

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word for each of the blanks.

Dolphins are mammals,

(26)

fish. They are warm blooded, and they give birth to one baby, called a calf, at a time. At birth, a bottle-nose dolphin calf is about 90 to 130 cm ____ (27) ____ and will grow to approximately 4 metres, living ____ (28) ____ 40 years.

They are highly sociable animals, living in groups, called pods, ____ (29) ____ are fairly fluid, with dolphins from other pods interacting with each other from time to time. Dolphins carry their young inside their womb for about 12 months. The baby ____ (30) ____ tail first, and its mother will feed the calf for up to 2 years. However, the calf will stay with its mother for between 3 and 6 years, during the time it will learn all about feeding techniques, social interaction and group hunting.

- Câu 26:** A. and B. but C. as well as D. not
Câu 27: A. lengthen B. length C. longest D. long
Câu 28: A. up B. up to C. up with D. with
Câu 29: A. whose B. which C. that D. of which
Câu 30: A. is born B. bore C. was born D. bears

V. Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Câu 31: I look forward to receiving your reply.

- A. I never hope to receive your letter soon.
 B. I hope to give you a letter soon.
 C. I do hope to receive your letter soon.
 D. I hope not to receive your letter soon.

Câu 32: None of them learned English until they had to find a job.

- A. They had learned English before they had to find a job
 B. It was not until they had to find a job that they learned English.
 C. They never learned English even when they had to find a job.
 D. None of them did not learn English until they had to find a job.

Câu 33: I have never heard such an exciting story like this before.

- A. The story is as exciting as the ones I have ever read.
 B. It is the story that is more exciting than I have ever heard.
 C. This is the most exciting story that I have ever heard.
 D. I have ever heard a lot of exciting story like this.

Câu 34: You ignored my advice, so you got into trouble.

- A. If you don't ignore my advice, you don't get into trouble
 B. If you hadn't ignored my advice, you wouldn't have got into trouble.
 C. If you don't ignore my advice, you won't get into trouble.
 D. If you didn't ignore my advice, you wouldn't get into trouble

Câu 35: You'd better change your study method as soon as possible.

- A. It's time you should change your study method.
- B. It's time you changed your study method.
- C. You should have changed your study method.
- D. That you change your study method is time.

Đáp án

1-C	2-A	3-A	4-B	5-A	6-C	7-B	8-C	9-C	10-C
11-D	12-A	13-C	14-C	15-D	16-B	17-D	18-D	19-A	20-A
21-C	22-B	23-B	24-A	25-A	26-D	27-D	28-D	29-D	30-A
31-C	32-B	33-C	34-B	35-B					

Câu 1: Đáp án C

LỜI GIẢI CHI TIẾT

phát âm là /e/, còn lại phát âm là /i:/

- A. release /ri'li:s/: giải thoát
- B. beneath /bi'ni:θ/: ở dưới
- C. leather /'leðə/: đồ da
- D. undersea /'ʌndəsi:/: dưới mặt biển

Câu 2: Đáp án A

phát âm là /ʌ/, còn lại phát âm là /ju:/

- A. umbrella /ʌm'brelə/: cái ô
- B. uniform /'ju:nifɔ:m/: đồng phục
- C. university /ˌju:ni'vɜ:səti/: đại học
- D. unit /'ju:nit/: đơn vị

Câu 3: Đáp án A

phát âm là /ə:/, còn lại phát âm là /ai/

- A. girl /gɜ:l/: con gái
- B. wildlife /'waildlai/: hoang dã
- C. buy /bai/: mua

- D. time /taim/: thời gian

Câu 4: Đáp án B

trọng âm rơi vào âm thứ 2, còn lại rơi vào âm 1

- A. temperature /'temprətʃə/: nhiệt độ

- B. percentage /pə'sentɪdʒ/ : tỷ lệ
 C. animal /'æniməl/ : động vật
 D. different /'dɪfrənt/: khác

Câu 5: Đáp án A

trọng âm rơi vào âm 1, còn lại rơi vào âm 3

- A. mystery /'mɪstəri/: điều huyền bí
 B. understand /ˌʌndə'stʌnd/: hiểu
 C. overcome /ˌoʊvə'kʌm/: vượt qua, khắc phục
 D. submarine /ˌsʌbmə'ri:n/: dưới mặt biển

Câu 6: Đáp án C

Chỗ trống cần điền một tính từ.

Hiện tại phân từ có chức năng tính từ như: amusing, boring, tiring v.v... là chủ động và có nghĩa là “có ảnh hưởng này”

Quá khứ phân từ có chức năng tính từ như amused, horrified, tired, v.v.... là thụ động và có ý nghĩa: “bị ảnh hưởng theo cách này”

Dịch: Cô ấy đang nghĩ đến chuyến đi tới London vào tuần tới. Nó chắc hẳn phải rất thú vị.

Câu 7: Đáp án B

Ta dùng thì tương lai đơn để diễn tả dự đoán về tương lai ngay tại thời điểm nói.

Còn thì tương lai gần dùng để diễn tả những dự định về tương lai mà đã lên kế hoạch sẵn. Dịch:

Đừng quá lo lắng. Tôi hứa sẽ giúp bạn với dự án của bạn

Câu 8: Đáp án C

Dùng “the” với tên đại dương, biển, sông, kênh đào, sa mạc: The Red Sea, the Atlantic, the Amazon, the Sahara...

Dịch: Thái Bình Dương là đại dương lớn nhất thế giới, chiếm 1/3 bề mặt trái đất.

Câu 9: Đáp án C

Who- thay thế cho danh từ chỉ người, đóng vai trò là chủ ngữ

Whom- thay thế cho danh từ chỉ người, đóng vai trò là tân ngữ Of

which – thay thế cho sở hữu cách của vật

That- thay thế cho cả danh từ chỉ người và vật

Dịch: Peter cần thêm tiền để mua nhà. Số tiền mà ông ta đã để dành không đủ.

Câu 10: Đáp án C

Trong mệnh đề quan hệ, khi danh từ đứng trước có các chữ sau đây bỏ nghĩa: The + so sánh hơn nhất, the first, the second..., the only, the next, the last....., thì ta giản lược mệnh đề quan hệ bằng “to V”

Xét nghĩa, ta thấy động từ ở đây cần chia ở thể bị động.

Dịch: Peter là người nộp đơn cuối cùng được phỏng vấn và anh ta cũng là người duy nhất được tuyển dụng.

Câu 11: Đáp án D

Khi chủ ngữ là một mệnh đề thì động từ chia số ít

Dịch: Bây giờ tất cả những gì bạn phải làm để vượt qua kì thi đó là học hành chăm chỉ.

Câu 12: Đáp án A

Khi đáp lại câu yêu cầu có dạng: “Do/ Would you mind V.ing?”, khi đồng ý ta sẽ trả lời là “No, not at all/ No, please do/”

Dịch: Bạn có phiền cho tôi mượn xe không? – Không, mượn đi.

Câu 13: Đáp án C

Cấu trúc: It + tobe + adj + to V

Dịch: Thật vui khi biết rằng bạn sẽ dành kỳ nghỉ ở nông trại với chúng tôi.

Câu 14: Đáp án C

Ta dùng thì tương lai đơn để diễn tả dự đoán về tương lai ngay tại thời điểm nói.

Còn thì tương lai gần dùng để diễn tả những dự định về tương lai mà đã lên kế hoạch sẵn. Dịch:

William đã mua vé cho bộ phim "Fast and furious 8". Anh ấy sẽ tới rạp vào ngày mai. **Câu 15: Đáp**

án D

Unless = if....not...: nếu không

Without + N: dùng trong câu điều kiện loại 3 và câu điều kiện trộn Whether...

or not: liệu có....không

Dịch: Bạn không được vào sân vận động trừ khi bạn có vé.

Câu 16: Đáp án B

Sau giới từ là một danh từ.

Dịch: Âm nhạc là một loại hình giải trí tuyệt vời, đó là niềm đam mê của nhiều người, cả trẻ lẫn già.

Câu 17: Đáp án D

Take photos: chụp ảnh

Dịch: Bất cứ khi nào tôi đến thăm một nơi thú vị, tôi luôn chụp nhiều bức ảnh.

Câu 18: Đáp án D

Save st from st: bảo vệ/ cứu cái gì khỏi cái gì

Dịch: Chúng ta nên làm điều gì đó ngay lập tức để cứu trái đất khỏi bị phá hủy.

Câu 19: Đáp án A

Prefer V.ing to V.ing: thích cái gì hơn cái gì

Dịch: Giới trẻ thích xem phim ở rạp hơn là xem ở tivi

Câu 20: Đáp án A

A. biodiversity : đa dạng sinh học

B. rubbish: rác rưởi

C. challenge: thách thức

D. maintain (v): duy trì

Dịch: Sự tồn tại của các loại động vật và thực vật khác nhau tạo ra một môi trường cân bằng được

gọi là đa dạng sinh học

Câu 21: Đáp án C

Attracting => attracts

Trong mệnh đề quan hệ, “that” đóng vai trò là chủ ngữ nên động từ chia ở số ít.

Dịch: Xuân Hương, một hồ nước đẹp của Đà Lạt, là một địa điểm thơ mộng thu hút rất nhiều du khách.

Câu 22: Đáp án B

Because of => because

Because of + N/ V.ing = Because + clause

Dịch: Nhiều nông dân đang trong tình trạng khó khăn vì họ đang nhận được mức giá thấp cho cây trồng của họ.

Câu 23: Đáp án B

Being => to be

Cấu trúc câu bị động: S + to be + P2 + to V/ to have P2 Dịch: Peter

được cho là giỏi toán học, hóa học và vật lý. **Câu 24: Đáp án A**

Largest => The largest

Trước tính từ so sánh hơn nhất, ta dùng mạo từ “the”

Dịch: Công viên quốc gia lớn nhất trên thế giới là Vườn Quốc gia Đông Bắc Greenland.

Câu 25: Đáp án A

You sent => you had sent

Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + S+ had P2, S + would have P2

Dịch: Nếu bạn đã gửi mẫu đơn cho công ty đó, bạn sẽ được nhận công việc.

Câu 26: Đáp án D

Dịch: Cá heo là động vật có vú chứ không phải cá

Câu 27: Đáp án D

130 cm long: dài 130 cm Lengthen

(v): làm dài ra Length (n): chiều dài

Longest: dài nhất

Dịch: Khi sinh ra, một chú cá heo mũi chai dài khoảng 90 đến 130 cm

Câu 28: Đáp án B

Up to: lên đến

Dịch: Khi sinh ra, một chú cá heo mũi chai dài khoảng 90 đến 130 cm và sẽ phát triển đến khoảng 4 mét, sống đến 40 năm.

Câu 29: Đáp án B

“which” dùng để thay thế cho danh từ chỉ vật “

whose/ of which” thay thế cho tính từ sở hữu

Không dùng “that” trong mệnh đề quan hệ không xác định

Dịch: Chúng là những động vật dễ thương, sống trong các nhóm, được gọi là các tốp, điều này khá dễ dàng với những chú cá heo từ các nhóm khác tương tác với nhau theo thời gian. **Câu 30: Đáp án A**

Bài viết đang miêu tả về cá heo, nên ta dùng thì hiện tại đơn.

Xét nghĩa của câu, ta chia động từ ở thể bị động.

Dịch: Cá heo con được sinh đười trước tiên, và những bộ phận khác của nó sẽ nuôi cá heo con trong vòng 2 năm.

Dịch bài

Cá heo là động vật có vú chứ không phải cá. Chúng là động vật máu nóng, và ở một thời điểm, chúng sinh một đười con, gọi là cá heo con. Khi sinh ra, một chú cá heo mũi chai dài khoảng 90 đến 130 cm và sẽ phát triển đến khoảng 4 mét, sống đến 40 năm.

Chúng là những động vật dễ thương, sống trong các nhóm, được gọi là các tốp, điều này khá dễ dàng với những chú cá heo từ các nhóm khác tương tác với nhau theo thời gian. Cá heo mang thai trong khoảng 12 tháng. Cá heo con được sinh đười trước tiên, và những bộ phận

khác của nó sẽ nuôi cá heo con trong vòng 2 năm. Tuy nhiên, cá heo con sẽ ở lại với mẹ của mình trong khoảng từ 3 đến 6 năm, trong thời gian đó nó sẽ học tất cả về kỹ thuật cho ăn, tương tác xã hội và săn bắt nhóm.

Câu 31: Đáp án C

Look forward to V-ing = hope to V: mong ngóng làm gì

Dịch: Tôi mong nhận được hồi đáp của bạn. = Tôi hy vọng nhận được thư của bạn sớm.

- A. Tôi không hy vọng nhận được thư của bạn sớm. (sai nghĩa)
- B. Tôi hy vọng đưa cho bạn một bức thư sớm. (sai nghĩa)
- D. Tôi hy vọng không nhận được thư của bạn sớm. (sai nghĩa)

Câu 32: Đáp án B

Cấu trúc: It was not until + clause/ time + that + clause: Mãi đến khi... thì.... Dịch:

Không ai trong số họ học tiếng Anh cho đến khi họ phải tìm một công việc.

= Mãi đến khi họ phải tìm một công việc thì họ mới học Tiếng Anh.

- A. Họ đã học tiếng Anh trước khi họ phải tìm một công việc. (sai nghĩa)
- C. Họ không bao giờ học tiếng Anh kể cả khi học phải tìm việc. (sai nghĩa)
- D. Sai ngữ pháp. Từ “none” đã mang nghĩa phủ định nên động từ phải chia khẳng định. (sai nghĩa)

Câu 33: Đáp án C

Tôi chưa bao giờ nghe một câu chuyện thú vị như thế này trước đây.

= Đây là câu chuyện thú vị nhất mà tôi từng nghe.

- A. Câu chuyện cũng thú vị như những gì tôi từng đọc. (sai nghĩa)
- B. Sai ngữ pháp, 2 chủ thể đưa ra so sánh phải cùng dạng với nhau

D. Tôi đã từng nghe rất nhiều câu chuyện thú vị như thế này. (sai nghĩa)

Câu 34: Đáp án B

Câu điều kiện loại 3 diễn tả điều trái ngược với sự thật trong quá khứ. Dịch: Bạn đã bỏ qua lời khuyên của tôi, vì vậy bạn gặp rắc rối.

= Nếu bạn không bỏ qua lời khuyên của tôi, bạn sẽ không gặp rắc rối.

Câu 35: Đáp án B

Cấu trúc: It's time + S + V.ed (đã đến lúc ai đó làm gì) = S + should V = S + had better + V.inf

Dịch: Bạn nên thay đổi phương pháp học tập của mình càng sớm càng tốt.

= Đã đến lúc bạn thay đổi phương pháp học tập của mình.

I. PRONUNCIATION

A. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the rest in each of the following questions.

Câu 1: A. kind B. keeP C. knife D. kite

Câu 2: A. laugh B. enough C. cough D. though

B. Choose the word whose main stress is placed differently from that of the others.

Câu 3: A. champion B. attract C. billion D. audience

Câu 4: A. adventure B. detective C. disgusting D. violent

Câu 5: A. cartoon B. fiction C. terrify D. interest

II. Identify the one underlined word or phrase A, B, C, or D that must be changed for the sentence to be correct.

Câu 6: Dentistry is a branch of medicine that has developed very dramatic in the last twenty years.

A. B. C. D.

Câu 7: The ease of solving a jigsaw puzzle depends the number of pieces, their shapes

A. B.

and shadings, and the design of the picture.

C. D.

Câu 8: During the 1940's science and engineering had an impact on the way music reach its

A. B.

audience and even influenced the way in which it was composed.

C. D.

Câu 9: By 1860 the railroads of the United States had 3,000 miles of track, three-quarters of

A. B. C.

which it was east of the Mississippi River and north of the Ohio River.

D.

Câu 10: Ballads were early types of poetry and may have been among a first kinds of music

A.

B.

C.

D.

III. VOCABULARY AND STRUCTURES: Choose the best options

Câu 11: How many countries took part in the first World Cup?

- A. interested B. participated C. competed D. cooperated

Câu 12: The cup will _____ to the winning team by the president himself.

- A. present B. be presenting C. have presented D. be presented **Câu**

13: I _____ to a football match this evening. Would you like to come?"- "Yes, I'd love to. What time ?"

- A. go/ does it start B. am going/ will it start
C. am going/ does it start D. will go/ is it started

Câu 14: We _____ football together when we were kids

- A. played B. have played C. had played D. were playing

Câu 15: Lorna, would you please drive me to class today? My car won't start.

- A. Yes, I would. B. I'd be glad to. C. No, I wouldn't D. Thank you.

Câu 16: Would you mind lending me five dollars? I'm getting paid tomorrow.

- A. Not at all. B. Yes, I would C. No, I don't mind D. No, thanks

Câu 17: He reached a reasonable level of _____ in his English.

- A. competent B. competence C. competition D. competitive

Câu 18: The train leaves at 8.58, so we _____ be in Scotland by lunchtime.

- A. can B. may C. will D. are going to

Câu 19: _____ you read that sign from this distance?

- A. can B. could C. will D. would

Câu 20: Express your instant decision to take a taxi.

- A. I'll take a taxi. B. I'm going to take a taxi.
C. I'm taking a taxi D. I'll be taking a taxi.

Câu 21: The World Cup

every four years.

- A. was held B. have held C. holds D. is held

Câu 22: Vega scored an unfortunate own goal when he slipped as he tried _____ the ball

- A. clearing B. to clear C. and cleared D. clear

Câu 23: Scotland met Wales in the final at Twickenham

- A. at the end B. in the closing, match
C. in the last match D. in the decisive match

Câu 24: Our actions express our love more than any words can do.

- A. help B. create C. create D. show

Câu 25: Do you like soap operas?

- A. I can't stand them B. It's terrific C. That sounds good D. It's so boring

IV. READING - Read the passage and choose the best answers.

Rain forests cover less than six percent of the earth's area, but they have 100,000 kinds of all the kinds of plants on the earth. Three- fourths of known kinds of plants and animals call the rain forests their home. Twenty percent of our different kinds of medicine come from rain forests. The glues on an envelope and in shoes come from tropical plants. Rain forests provide materials for hundreds of other products.

Rain forests are also very important to the world's climate. The Amazon rain forest alone receives about thirty to forty percent of the total rainfall on the earth and products about the same percentage of the world oxygen. Some scientists believe that the decreasing size of rain forests will affect the climate on the earth, making it uncomfortable or even dangerous for life.

Saving rain forests is an international problem. One country, or even a few countries, cannot solve the problem alone. The nations of the world must work together to find a solution before it is too late.

Câu 26: What percent of the total rainfall on the earth does the Amazon rain forests receive?

- A. less than 30 B. exactly 30 to 40 C. about 20 to 30 D. about 30 to 40

Câu 27: According to the passage, what must the nations of the world do to find a solution?

- A. work alone B. save rain forests only
C. save their lives D. work together

Câu 28: What percent of the earth's area do rain forests cover?

- A. less than 6 percent B. over 6 percent C. only 6 percent D. 20 percent

Câu 29: According to some scientists, what will the decreasing size of rainforests affect on the earth?

- A. climate B. plants C. oxygen D. only animals

Câu 30: How many known kinds of plants and animals call the rain forests their home?

- A. 3/40 B. 3/4 C. 4/3 D. 40/3

V. Choose the sentence which has the similar meaning to the given one.

Câu 31: It took me the whole day to tour around the city.

- A. I spent the whole day tour around the city.
B. I spent the whole day with touring around the city.
C. I spent the whole day in touring around the city.
D. I spent the whole day touring around the city.

Câu 32:

- A. This is the girl whom I saw at school yesterday.

- B. This is the girl about who I saw at school yesterday.
- C. This is the girl on whom I saw at school yesterday.
- D. This is the girl of who I saw at school yesterday.

Câu 33:

- A. The movie I saw yesterday is as interesting as this one.
- B. The movie I saw yesterday is more interesting than this one.
- C. The movie I saw yesterday is not so interesting as this one.
- D. The movie I saw yesterday is interesting than this one.

Câu 34: Jane missed the bus. She went to school late.

- A. Jane went to school late and she missed the bus.
- B. Jane went to school late though she missed the bus.
- C. Jane went to school late because she missed the bus.
- D. Jane went to school late but she missed the bus.

Câu 35: I can't put on these shoes. They are too small for me.

- A. My feet are not big enough for these shoes.
- B. These shoes are not big enough for my feet.
- C. These shoes are too small enough for my feet.
- D. My feet are too small to get in these shoes.

Đáp án

1-C	2-D	3-B	4-D	5-A	6-D	7-B	8-B	9-D	10-C
11-B	12-D	13-C	14-A	15-B	16-A	17-B	18-C	19-A	20-A
21-D	22-B	23-C	24-D	25-A	26-D	27-D	28-A	29-A	30-B
31-D	32-A	33-B	34-C	35-B					

Câu 1: Đáp án C**LỜI GIẢI CHI TIẾT**

“k” ở đáp án C là âm câm, còn lại phát âm là /k/

- A. kind /kaɪnd/: (n) hạng, thứ, (adj): tốt bụng
- B. keep /ki:p/: giữ
- C. knife /naɪf/: dao
- D. kite /kait/: điều

Câu 2: Đáp án D

“gh” ở đáp án D là âm câm, còn lại phát âm là /f/

- A. laugh / lɑ:f/: cười
- B. enough / i'ʌf/: đủ
- C. cough / kɔf/: ho
- D. though / ðou/: mặc dù

Câu 3: Đáp án B

trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất.

- A. champion /'tʃæmpjən/: vô địch
- B. attract /ə'trækt/: thu hút
- C. billion /'biljən/: một tỉ
- D. audience /'ɔ:djəns/: khán giả

Câu 4: Đáp án D

trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ 2.

- A. adventure /əd'ventʃə/: mạo hiểm
- B. detective /di'tektiv/: trinh thám
- C. disgusting /dis'gʌstɪŋ/: làm ghê tởm
- D. violent /'vaiələnt/: hung dữ

Câu 5: Đáp án A

trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ nhất.

- A. cartoon /kɑ:'tu:n/: phim hoạt hình
- B. fiction /'fɪkʃn/: điều hư cấu
- C. terrify /'terɪfaɪ/: làm cho khiếp sợ
- D. interest /'ɪntrəst/: sự thích thú

Câu 6: Đáp án D

dramatic → dramatically

S + động từ thường +(very) + adv S

+ to be + (very) + adj

Nha khoa là một nhánh của y học đã phát triển nhanh chóng trong 20 năm qua.

Câu 7: Đáp án B

depends the → depends on the

Cụm động từ : depend on something: phụ thuộc vào cái gì

Việc dễ dàng giải quyết một trò chơi ghép hình phụ thuộc vào số lượng mảnh, hình dạng của chúng và thiết kế hình ảnh của chúng.

Câu 8: Đáp án B

reach →reached

Cấu trúc: have something done

Khoa học và kỹ thuật trong suốt những năm 1940 đã có ảnh hưởng đến cách tiếp cận âm nhạc của khán giả và thậm chí đã ảnh hưởng đến cách sáng tác.

Câu 9: Đáp án D

which it → which

Đại từ quan hệ thay thế cho chủ ngữ chính của câu nên ko cần “ it” nữa.

Vào năm 1860 những tuyến đường sắt của Mỹ có 3000 dặm, $\frac{3}{4}$ trong đó là ở phía đông của sông Mississippi và phía bắc của sông Ohio.

Câu 10: Đáp án C

a → the

Thường dùng: The first

Chỉ dùng “ a” trong idiom sau: “ There’s a first time for everything”

Dịch: Ballads là những loại thơ ca sớm và có thể là một trong những loại nhạc đầu tiên.

Câu 11: Đáp án B

Take part in = participate: tham gia

Dịch: Có bao nhiêu nước tham gia World Cup đầu tiên?

Câu 12: Đáp án D

Động từ trong câu chia ở thể bị động, do chủ ngữ “cup” không thực hiện được hành động “present”

Dịch: Chiếc cúp sẽ được chính tổng thống trao tặng cho đội chiến thắng.

Câu 13: Đáp án C

Thì tương lai gần “tobe + going to + V.inf” được dùng để diễn tả kế hoạch, dự định trong tương lai.

Đối với các động từ: go, come... thì ta có thể rút gọn thành “tobe V.ing” Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một lịch trình.

Dịch: Tôi định đi xem trận đá bóng tối nay. Bạn có muốn đi cùng tôi không? – Tất nhiên rồi. Máy giờ trận bóng bắt đầu?

Câu 14: Đáp án A

Xét sự hòa hợp thì trong câu phức có mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

- Mệnh đề chính ở thì Quá khứ đơn, mệnh đề trạng ngữ ở thì Quá khứ đơn: nhấn mạnh thói quen trong quá khứ, hành động trong quá khứ

Ex: I sat near the window whenever I took a bus.

- Mệnh đề chính ở thì Quá khứ tiếp diễn, mệnh đề trạng ngữ ở thì Quá khứ đơn: nhấn mạnh hành động đang xảy ra thì hành động khác xen vào

Ex: It was raining when we arrived there. Dựa vào

nghĩa của câu, ta chọn đáp án A

Dịch: Chúng tôi thường đá bóng cùng nhau khi chúng tôi còn là những đứa trẻ.

Câu 15: Đáp án B

Ta dùng “I'd be glad to” để đáp lại câu yêu cầu khi đồng ý.

Dịch: Lorna, hôm nay bạn có thể đèo tôi đến lớp không? Xe của tôi không hoạt động. – Tôi rất vui lòng.

Câu 16: Đáp án A

Đối với dạng câu “Do you mind/ Would you mind V-ing?”, khi đồng ý, ta sẽ đáp lại là “Not at all”.

Dịch: Bạn có thể cho tôi vay năm đô la không? Tôi sẽ trả lại vào ngày mai. – Được, không có gì cả.

Câu 17: Đáp án B

Sau giới từ “of” ta cần điền một danh từ. Xét các đáp án:

A. competent (adj): thành thạo, giỏi

B. competence (n): khả năng

C. competition (n): sự cạnh tranh

D. competitive (adj): có sự cạnh tranh

Dựa vào nghĩa của câu, ta chọn đáp án B

Dịch: Anh ta đạt đến trình độ xuất sắc trong tiếng Anh.

Câu 18: Đáp án C

Ta dùng thì tương lai đơn để diễn tả dự đoán về tương lai ngay tại thời điểm nói.

Còn thì tương lai gần dùng để diễn tả những dự định về tương lai mà đã lên kế hoạch sẵn. Dịch: Xe lửa rời lúc 8,58, vì vậy chúng tôi sẽ đến Scotland vào giờ ăn trưa.

Câu 19: Đáp án A

“Can” được dùng để diễn tả một khả năng.

“Could” được dùng để diễn tả một khả năng trong quá khứ, hoặc dùng để diễn tả sự cho phép với ý nghĩa trang trọng.

Dịch: Bạn có thể đọc được ký hiệu đó từ khoảng cách này không?

Câu 20: Đáp án A

Bày tỏ quyết định ngay lập tức của bạn để đi taxi:

Ta dùng thì tương lai đơn để diễn tả dự đoán về tương lai ngay tại thời điểm nói.

Còn thì tương lai gần dùng để diễn tả những dự định về tương lai mà đã lên kế hoạch sẵn.

Câu 21: Đáp án D

Dựa vào trạng ngữ “every four years” ta dễ dàng suy ra động từ ở đây chia ở thì hiện tại đơn. Động từ chia ở thể bị động do chủ ngữ “The World Cup” không thể thực hiện được hành động “hold” (tổ chức) Dịch: World Cup được tổ chức bốn năm một lần.

Câu 22: Đáp án B

Try + to V: cố gắng làm gì Try +

V-ing: thử làm gì

Dịch: Vega ghi một bàn phản lưới nhà đáng tiếc khi anh ta bị trượt khi đang cố gắng để phá bóng.

Câu 23: Đáp án C

The final: trận chung kết ~ the last match: trận đấu cuối cùng Dịch:

Scotland gặp Wales ở trận chung kết tại Twickenham. **Câu 24: Đáp án D**

Express ~ show: thể hiện

Dịch: Hành động của chúng ta thể hiện tình yêu của chúng ta nhiều hơn bất cứ lời nào có thể làm.

Câu 25: Đáp án A

Dịch: Bạn có thích những vở opera xiếc?

- A. Tôi không thể chịu đựng được chúng
- B. Thật tuyệt vời
- C. Nghe được đó.
- D. Thật là nhàm chán

Câu 26: Đáp án D

Tỷ lệ phần trăm tổng số lượng mưa trên trái đất thu được từ rừng mưa nhiệt đới Amazon?

- A. ít hơn 30
- B. chính xác từ 30 đến 40
- C. khoảng 20 đến 30
- D. khoảng 30 đến 40

Thông tin ở câu: “The Amazon rain forest alone receives about thirty to forty percent of the total rainfall on the earth” (Rừng mưa nhiệt đới Amazon một mình nó nhận khoảng ba mươi đến bốn mươi phần trăm tổng số lượng mưa trên trái đất)

Câu 27: Đáp án D

Theo đoạn văn này, các quốc gia trên thế giới phải làm gì để tìm ra giải pháp?

- A. làm việc một mình
- B. chỉ bảo vệ rừng mưa nhiệt đới
- C. bảo vệ cuộc sống của họ
- D. làm việc cùng nhau

Thông tin ở câu cuối: “The nations of the world must work together to find a solution before it is too late.” (Các quốc gia trên thế giới phải làm việc cùng nhau để tìm ra giải pháp trước khi quá muộn.)

Câu 28: Đáp án A

Tỷ lệ phần trăm diện tích trái đất mà rừng mưa nhiệt đới bao phủ?

- A. ít hơn 6 phần trăm
- B. hơn 6 phần trăm
- C. chỉ 6 phần trăm
- D. 20 phần trăm

Thông tin ở câu đầu tiên của bài: “Rain forests cover less than six percent of the earth’s area”

(Rừng mưa nhiệt đới bao phủ ít hơn sáu phần trăm diện tích của trái đất)

Câu 29: Đáp án A

Theo một số nhà khoa học, việc giảm quy mô của rừng mưa nhiệt đới sẽ ảnh hưởng gì đến trên trái đất?

- A. khí hậu
- B. thực vật
- C. oxy
- D. chỉ động vật

Thông tin ở câu đầu đoạn 2: “Rain forests are also very important to the world’s climate.” (Rừng mưa nhiệt đới cũng rất quan trọng đối với khí hậu thế giới.)

Câu 30: Đáp án B

Có bao nhiêu loại thực vật và động vật được biết đến coi rừng mưa nhiệt đới là nhà của chúng?

- A. 3/40
- B. $\frac{3}{4}$ C. $\frac{4}{3}$
- D. 40/3

Thông tin ở câu: “Three- fourths of known kinds of plants and animals call the rain forests their home.” (3/4 số loại thực vật và động vật được biết đến coi rừng mưa nhiệt đới là nhà của chúng.)

Dịch

Rừng mưa nhiệt đới bao phủ ít hơn sáu phần trăm diện tích của trái đất, nhưng chúng có 100.000 loại tất cả các loại thực vật trên trái đất. 3/4 số loại thực vật và động vật được biết đến coi rừng mưa nhiệt đới là nhà của chúng. Hai mươi phần trăm các loại thuốc khác nhau của chúng tôi đến từ rừng mưa nhiệt đới. Các keo trên bao thư và giấy có nguồn gốc từ các loại cây nhiệt đới. Rừng mưa nhiệt đới cung cấp vật liệu cho hàng trăm sản phẩm khác.

Rừng mưa nhiệt đới cũng rất quan trọng đối với khí hậu thế giới. Rừng mưa nhiệt đới Amazon một mình nó nhận khoảng ba mươi đến bốn mươi phần trăm tổng số lượng mưa trên trái đất và các sản phẩm có cùng tỉ lệ oxy trên thế giới. Một số nhà khoa học tin rằng việc giảm diện tích rừng mưa nhiệt đới sẽ ảnh hưởng đến khí hậu trên trái đất, làm cho nó trở nên khó chịu hoặc thậm chí nguy hiểm cho cuộc sống.

Bảo vệ rừng mưa là một vấn đề quốc tế. Một quốc gia, hoặc thậm chí một vài quốc gia, không thể một mình giải quyết vấn đề này. Các quốc gia trên thế giới phải làm việc cùng nhau để tìm ra giải pháp trước khi quá muộn.

Câu 31: Đáp án D

Spend + khoảng thời gian/ tiền + V.ing: tốn bao nhiêu thời gian/tiền bạc làm gì Dịch: Tôi đã dành cả ngày lưu diễn quanh thành phố.

Câu 32: Đáp án A

“whom” được dùng để thay thế cho tân ngữ trong câu

Dịch: Đây là cô gái mà tôi đã nhìn thấy ở trường ngày hôm qua.

Câu 33: Đáp án B

Dịch: Câu gốc: Bộ phim này không thú vị như bộ phim tôi xem hôm qua.

= Bộ phim tôi xem hôm qua thú vị hơn bộ phim này. Cấu trúc so sánh:

S1 + to be + not + as adj as + S2 (so sánh bằng/ không bằng)

= S2 + to be + adj-er/ more adj + than + S1 (so sánh hơn)

Câu 34: Đáp án C

Dịch: Câu gốc: Jane lỡ xe buýt. Cô ấy đến trường muộn.

= Jane đến trường muộn vì cô ấy bị lỡ xe buýt.

Ta dùng liên từ “because” để nối hai mệnh đề chỉ nguyên nhân – kết quả. Các đáp án khác không hợp nghĩa:

A. Jane đến trường muộn và cô ấy bị lỡ xe buýt. (Liên từ “and” nối 2 mệnh đề đẳng lập)

B. Jane đến trường muộn mặc dù cô ấy bị lỡ xe buýt. (Liên từ “though” nối 2 mệnh đề trái ngược nhau)

D. Jane đến trường muộn nhưng cô ấy lỡ xe buýt. (Liên từ “but” nối 2 mệnh đề trái ngược nhau)

Câu 35: Đáp án B

Dịch: Tôi không thể đi được những chiếc giày này. Chúng quá nhỏ đối với tôi.

= Những chiếc giày này không đủ to đối với chân tôi.

Cấu trúc: S + to be + adj + enough + (for sb) + to V: đủ...để làm gì.

PART A: MULTIPLE CHOICES

Câu 1: - “Don’t fail to send your parents my regards.” – “_____.”

- A. You’re welcome B. Good idea, thanks C. Thanks, I will D. It’s my pleasure

Câu 2: I’m sorry, sir. Your recorder isn’t ready yet. It _____ in the factory.

- A. is being repaired B. has been repaired C. is repairing D. hasn’t repaired

Câu 3: She pretended _____ me when I passed by.

- A. not to see B. to not see C. not seeing D. having not seen

Câu 4: The sea is polluted, which _____ sea plants and animals

- A. dangers B. dangerous C. dangerously D. endangers

Câu 5: - This movie is boring and too violent. - I agree _____ leave?

- A. Will we B. Why don’t we C. Must we D. Would we

Câu 6: This National Park _____ over 200 square kilometres of rainforest.

- A. contains B. hold C. gets D. covers

Câu 7: Nam, lives about three miles away, was my former friend.

- A. whom B. who C. whose D. which

Câu 8: the weather was bad, we decided to go camping.

- A. In spite of B. If C. Although D. when

Câu 9: My father _____ this bicycle for 20 years.

- A. have used B. has used C. uses D. used

Câu 10: I gotenvelop this morning, there was 100.000\$ inenvelop.

- A. The/ the B. The/ a C. ø/ the D. an/ the

Câu 11: My car,

_____ is very large, uses too much gasoline.

- A. that B. which C. whose D. who

Câu 12: If hemore slowly, he wouldn't make so many mistakes.

- A. works B. worked C. had worked D. has worked

Câu 13: If you know English, you can communicate _____ people from the English-speaking world easily.

- A. of B. with C. at D. in

Câu 14: John is really _____ in learning French.

- A. interested B. disappointing C. interesting D. disappointed

Câu 15: I wish I had enough money _____ a new bicycle.

- A. to be bought B. to buy C. buy D. buying

PART B: ERROR RECOGNITION

Câu 16: What does your daughter practise singing all day to?

- A. B. C. D.

Câu 17: I like classical music because it is so relaxed.

- A. B. C. D.

Câu 18: In order to not miss her bus, Mary was hurrying.

- A. B. C. D.

Câu 19: It was not until 1990 when she became a teacher.

- A. B. C. D.

Câu 20: San Francisco, that is a beautiful city, has a population of six million.

- A. B. C. D.

PART C: PRONUNCIATION

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest.

Câu 21: A. sight B. listen C. start D. music

Câu 22: A. often B. improve C. involve D. popular

II. Choose a word in each line that has different stress

Câu 23: A. position B. century C. various D. different

Câu 24: A. history B. audience C. legend D. defence

Câu 25: A. reconstruction B. vegetation C. destruction D. circulation

PART D: READING

Read the passage then answer the questions.

Thien Mu pagoda was built on Ha Khue hill, on the left bank of the Perfume River. According to the legend, Lord Hoang Long, the founder of the Nguyen dynasty, after being appointed to protect the southern land of the Gianh River, met an old lady in red who showed him a place to set up his headquarters in Kim Long village. They were built there and a pagoda was also constructed on the hill where the lady had appeared, and was called Thien Mu pagoda. The pagoda covers an area about four hectares. There are some note-worthy works and objects of value such as the seven-tier Phuoc Duyen tower, which is 21.24 metres high. The bell in the tower, called Dai Hong Chung, was cast in the 18th century and was decorated with beautiful patterns. This is a beautiful and romantic pagoda which attracts deeply to all Hue's inhabitants.

Câu 26: Thien Mu pagoda is situated_____.

- A.** on the right bank of the Perfume River **B.** on the left bank of the Perfume River
C. under a hill **D.** on the top of the mountain

Câu 27: Lord Nguyen Hoang was _____.

- A.** the builder of the pagoda **B.** one of the kings
C. the founder of the Nguyen dynasty **D.** the guardian of Ha Khue hill

Câu 28: The old lady's clothes were_____.

- A.** white **B.** green **C.** colourless **D.** red

Câu 29: Thien Mu pagoda was built there because_____.

- A.** the old lady had appeared there
B. the old lady ordered Nguyen Hoang to do it
C. it was near Kim Long village
D. Nguyen Hoang didn't want to set up his headquarters there

Câu 30: Dai Hong Chung is_____.

- A.** a pattern **B.** a tower **C.** a bell **D.** a pagoda

PART E: WRITING

Choose the correct sentence which has the same meaning as the given one.

Câu 31: I didn't have an umbrella with me, so I got wet.

- A.** If I had had an umbrella, I wouldn't get wet.
B. If I had had an umbrella, I wouldn't have got wet.
C. If I had an umbrella, I wouldn't get wet.
D. If I have an umbrella, I won't get wet.

Câu 32: John isn't intelligent. He can't solve that math test.

- A. If John is intelligent, He can solve that math test.
- B. If John isn't intelligent, He can solve that math test.
- C. If John were intelligent, he could solve that math test.
- D. If John was intelligent, he could solve that math test.

Câu 33: The football match didn't start until the lights went on.

- A. It is not until the lights go on that the football match starts.
- B. It was not until the lights went on that the football match had started.
- C. It was not until the lights went on that the football match started.
- D. It was until the lights went on that the football match started.

Câu 34: They took the sick man to the hospital.

- A. The sick man was taken to the hospital.
- B. The sick man is taken to the hospital.
- C. The sick man had taken to the hospital.
- D. The sick man took to the hospital.

Câu 35: The taxi driver was friendly. He took me to the airport.

- A. The taxi driver was friendly who took me to the airport.
- B. The taxi driver was friendly whom he took me to the airport.
- C. The taxi driver who was friendly took me to the airport.
- D. The taxi driver who took me to the airport was friendly.

Đáp án

1-C	2-A	3-A	4-B	5-B	6-A	7-B	8-C	9-B	10-D
11-B	12-B	13-B	14-A	15-B	16-D	17-D	18-B	19-C	20-A
21-D	22-B	23-A	24-D	25-C	26-B	27-C	28-C	29-A	30-C
31-B	32-C	33-C	34-A	35-D					

Câu 1: Đáp án C

LỜI GIẢI CHI TIẾT

“Đừng quên gửi lời hỏi thăm của mình đến bố mẹ bạn” – “Cảm ơn, tôi sẽ làm vậy” Các đáp án khác không hợp nghĩa:

- A. Không có gì
- B. Đó là một ý tưởng tốt, cảm ơn.
- D. Đó là niềm vinh hạnh của tôi.

Câu 2: Đáp án A

Động từ trong câu chia ở thể bị động, do chủ ngữ “it” (your recorder) không thể thực hiện được hành động “repair”. => loại C, D

- A. nhấn mạnh tính tiếp diễn, đang xảy ra của hành động
- B. nhấn mạnh kết quả hiện tại của một hành động trong quá khứ

Dựa vào nghĩa của câu, ta chọn đáp án A

Dịch: Tôi xin lỗi thưa ngài. Máy ghi âm của ngài vẫn chưa sẵn sàng. Nó đang được sửa chữa ở xưởng.

Câu 3: Đáp án A

Pretend + to V.inf: giả vờ làm gì

Khi sử dụng dạng thức “to V.inf” thì từ “not” được đặt ở trước từ “to” Dịch:

Cô ấy giả vờ không nhìn thấy tôi khi tôi đi ngang qua.

Câu 4: Đáp án B

Phân tích thành phần câu ta thấy, đại từ quan hệ “which” ở đây thay thế cho cả mệnh đề phía trước và nó đóng vai trò là chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ. Do đó, ta cần điền một động từ vào chỗ trống.

- A. dangers (n): sự nguy hiểm
- B. dangerous (adj); nguy hiểm
- C. dangerously (adv): nguy hiểm
- D. endangers (v): gây nguy hiểm

Dịch: Biển đang bị ô nhiễm, điều này gây nguy hiểm cho thực vật và động vật biển.

Câu 5: Đáp án B

Ta dùng cấu trúc “Why + don’t/ doesn’t + V.inf” để biểu thị sự mời mọc, đề nghị

Dịch: Bộ phim này thật nhàm chán và quá bạo lực. – Ừ, tôi đồng ý. Tại sao chúng ta không rời đi nhỉ?

Câu 6: Đáp án A

- A. contains: bao gồm
- B. hold : nắm giữ, tổ chức
- C. gets: nhận
- D. covers: bao phủ

Dịch: Vườn quốc gia này có hơn 200 km vuông rừng nhiệt đới.

Câu 7: Đáp án B

Đại từ quan hệ “who” được dùng để thay thế cho danh từ chỉ người, và nó đóng vai trò là một chủ ngữ.

Đại từ quan hệ “whom” được dùng để thay thế cho danh từ chỉ người, và nó đóng vai trò là một tân ngữ.

Đại từ quan hệ “whose” thay thế cho sở hữu cách.

Đại từ quan hệ “which” được dùng để thay thế cho danh từ chỉ vật.

Dịch: Nam, người mà sống cách tôi khoảng 3 dặm đường, là người bạn cũ của tôi.

Câu 8: Đáp án C

Although + clause = In spite of + V.ing/ N: mặc dù (nối 2 mệnh đề mang tính trái ngược nhau)

If: nếu When:

khi

Dịch: Mặc dù thời tiết xấu, chúng tôi vẫn quyết định đi cắm trại

Câu 9: Đáp án B

“for + khoảng thời gian” là dấu hiệu nhận biết của thì HTHT Dịch:

Bố tôi đã sử dụng chiếc xe đạp này 20 năm rồi.

Câu 10: Đáp án D

Mạo từ “the” được dùng khi danh từ được nhắc đến lần thứ 2.

Ở mệnh đề 1, “envelope” là một danh từ không xác định, do nó được giới thiệu lần đầu tiên, nên ta dùng mạo từ “an”.

Dịch: Tôi nhận được một phong bì sáng nay, có 100.000 \$ trong phong bì đó

Câu 11: Đáp án B

Đại từ quan hệ “which” được dùng để thay thế cho danh từ chỉ vật.

Đại từ quan hệ “who” được dùng để thay thế cho danh từ chỉ người, và nó đóng vai trò là một chủ ngữ.

Đại từ quan hệ “whose” thay thế cho sở hữu cách.

Không dùng “that” trong mệnh đề quan hệ không xác định. Dịch: Cái

xe ô tô của tôi, cái mà rất lớn, sử dụng quá nhiều xăng. **Câu 12: Đáp**

án B

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V.ed/were + O, S + would V.inf

Dịch: Nếu anh ta làm việc chậm rãi hơn, anh ta sẽ không mắc nhiều lỗi như thế.

Câu 13: Đáp án B

Communicate with sb: giao thiệp, giao tiếp với...

Dịch: Nếu bạn biết tiếng Anh, bạn có thể giao tiếp dễ dàng với mọi người ở thế giới mà nói tiếng Anh.

Câu 14: Đáp án A

To be interested in: thích thú, quan tâm

Hiện tại phân từ có chức năng tính từ như: amusing, boring, tiring v.v... là chủ động và có nghĩa là “có ảnh hưởng này”

Quá khứ phân từ có chức năng tính từ như amused, horrified, tired, v.v.... là thụ động và có ý nghĩa: “bị ảnh hưởng theo cách này”

Dịch: John thực sự rất hứng thú với việc học tiếng Pháp.

Câu 15: Đáp án B

Cấu trúc với “enough”

S + have/has + enough + N + to V There

+ to be + enough + N + to V S + to be +

adj + enough + to V

Do ở cuối câu có tân ngữ “a new bicycle” nên động từ ở chỗ trống không chia bị động Dịch: Tôi ước tôi có đủ tiền để mua một cái xe đạp mới.

Câu 16: Đáp án D

to => for

Cấu trúc câu hỏi về mục đích: “What + trợ động từ + S+ V.inf + for?” Dịch: Con gái bạn tập hát cả ngày để làm gì vậy?

Câu 17: Đáp án D

Relaxed => relaxing

Hiện tại phân từ có chức năng tính từ như: amusing, boring, tiring v.v... là chủ động và có nghĩa là “có ảnh hưởng này”

Quá khứ phân từ có chức năng tính từ như amused, horrified, tired, v.v.... là thụ động và có ý nghĩa: “bị ảnh hưởng theo cách này”

Do đó, ở đây ta dùng hiện tại phân từ

Dịch: Tôi thích nhạc cổ điển vì nó rất thư giãn.

Câu 18: Đáp án B

To not => not to

Khi sử dụng dạng thức “to V.inf” thì từ “not” được đặt ở trước từ “to” Dịch: Để không bỏ lỡ chuyến xe buýt của mình, Mary đang vội vàng.

Câu 19: Đáp án C

when => that

Cấu trúc với “It was not until”:

It was not until + mốc thời gian/ mệnh đề + that + S + V.ed Dịch:

Mãi đến năm 1990 cô ấy mới trở thành giáo viên. **Câu 20: Đáp**

án A

That => which

Không dùng “that” trong mệnh đề quan hệ không xác định.

Dịch: San Francisco, một thành phố xinh đẹp, có dân số 6 triệu người.

Câu 21: Đáp án D

“s” trong đáp án D phát âm là /z/, còn lại là /s/

A. sight /sait/: tầm nhìn

B. listen / 'lisn/: nghe

C. start /sta:t/: bắt đầu

D. music / 'mju:zik/: âm nhạc

Câu 22: Đáp án B

“o” trong đáp án B phát âm là /u:/, còn lại là /ɔ/

A. often / 'ɔfn/: thường

- B. improve / im'pru:v/: cải thiện
- C. involve / in'vɒlv/: bao hàm
- D. popular / 'pɒpjulə/: phổ biến

Câu 23: Đáp án A

trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết 1

- A. position / pə'ziʃn/: vị trí
- B. century / 'sentʃəri/: thế kỉ
- C. various / 'veəriəs/: khác nhau
- D. different / 'difrənt/: khác

Câu 24: Đáp án D

trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết 1

- A. history / 'histri/: lịch sử
- B. audience / 'ɔ:djəns/: khán giả
- C. legend / 'ledʒənd/: huyền thoại
- D. defence / di'fens/: sự phòng thủ

Câu 25: Đáp án C

trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết 3

- A. reconstruction / ,ri:kən'strʌkʃn/: sự xây dựng lại,
- B. vegetation / ,vedʒi'teiʃn/: thực vật
- C. destruction / di'strʌkʃn/: sự phá hoại
- D. circulation / ,sə:kju'leiʃn/: sự lưu thông

Câu 26: Đáp án B

Chùa Thiên Mụ nằm ở

- A. Phía bên phải bờ sông Hương
- B. Bên trái bờ sông Hương
- C. Dưới đồi
- D. Trên đỉnh núi

Thông tin ở câu đầu tiên của đoạn văn: “Thien Mu pagoda was built on Ha Khue hill, on the left bank of the Perfume River.”

(Chùa Thiên Mụ được xây dựng trên đồi Hà Khuê, bên trái bờ sông Hương.)

Câu 27: Đáp án C

Chúa Nguyễn Hoàng là _____

- A. người xây dựng chùa
- B. một trong những vị vua
- C. người sáng lập triều Nguyễn
- D. Người giám hộ đồi Hà Khôi

Thông tin ở câu: “According to the legend, Lord Hoang Long, the founder of the Nguyen

dynasty..”

(Theo truyền thuyết, Chúa Hoàng Long, người sáng lập triều Nguyễn)

Câu 28: Đáp án D

Thông tin ở câu 2: “According to the legend, Lord Hoang Long, the founder of the Nguyen dynasty, after being appointed to protect the southern land of the Gianh River, met an old lady in red”

(Theo truyền thuyết, Chúa Hoàng Long, người sáng lập triều Nguyễn, sau khi được bổ nhiệm để bảo vệ vùng đất phía Nam sông Gianh, gặp một bà lão mặc áo màu đỏ,)

Câu 29: Đáp án A

Chùa Thiên Mụ được xây dựng ở đó bởi vì

- A. Bà cụ đó đã xuất hiện ở đây
- B. Bà cụ đã ra lệnh cho chúa Nguyễn Hoàng làm điều đó
- C. gần làng Kim Long
- D. chúa Nguyễn Hoàng không thiết lập trụ sở ở đó

Thông tin ở câu 3: “They were built there and a pagoda was also constructed on the hill where the lady had appeared, and was called Thien Mu pagoda.”

(Chúng được xây dựng ở đó và một ngôi chùa cũng được xây dựng trên ngọn đồi nơi mà người phụ nữ đã xuất hiện và được gọi là chùa Thiên Mụ.)

Câu 30: Đáp án C

Đại Hồng Chung là.....

- A. một mô hình
- B. một tòa tháp
- C. một cái chuông
- D. một ngôi chùa

Thông tin ở câu: “The bell in the tower, called Dai Hong Chung, was cast in the 18th century and was decorated with beautiful patterns.”

(Chuông trong tháp, được gọi là Đại Hồng Chung, được đúc vào thế kỷ 18 và được trang trí với những hoa văn đẹp.)

Dịch:

Chùa Thiên Mụ được xây dựng trên đồi Hà Khuê, bên trái bờ sông Hương. Theo truyền thuyết, Chúa Hoàng Long, người sáng lập triều Nguyễn, sau khi được bổ nhiệm để bảo vệ vùng đất phía Nam sông Gianh, gặp một bà lão mặc áo màu đỏ, người đã chỉ cho ông một nơi để thiết lập các cơ quan đầu não của mình tại làng Kim Long. Chúng được xây dựng ở đó và một ngôi chùa cũng được xây dựng trên ngọn đồi nơi mà người phụ nữ đã xuất hiện và được gọi là chùa Thiên Mụ. Chùa có diện tích khoảng 4 ha. Có một số công trình đáng chú ý và các vật có giá trị như tháp Phước Duyên cao 7 tầng cao 21,24 m. Chuông trong tháp, được gọi là Đại Hồng Chung,

được đóng vào thế kỷ 18 và được trang trí với những hoa văn đẹp. Đây là một ngôi chùa đẹp và lãng mạn, thu hút rất nhiều người dân Huế.

Câu 31: Đáp án B

Cấu trúc câu điều kiện loại 3, diễn tả điều trái ngược với sự thật trong quá khứ. If + S + had + P2, S + would have P2

Dịch: Tôi không có ô, vì vậy tôi bị ướt.

=> Nếu tôi có ô, tôi đã không bị ướt.

Câu 32: Đáp án C

Cấu trúc câu điều kiện loại 2, diễn tả một điều trái ngược với sự thật ở hiện tại. If + S + V.ed/were + O, S + would V.inf

Dịch: John không thông minh. Anh ta không thể giải quyết bài toán đó.

=> Nếu John thông minh, anh ta có thể giải quyết bài toán đó

Câu 33: Đáp án C

Cấu trúc với "It was not until":

It was not until + mốc thời gian/ mệnh đề (S + V.ed) + that + S + V.ed Dịch: Trận đấu bóng đá không bắt đầu cho đến khi đèn chiếu sáng.

=> Mãi cho đến khi đèn chiếu sáng thì trận đấu bóng đá bắt đầu.

Câu 34: Đáp án A

Cấu trúc câu bị động của thì quá khứ đơn S + was/were + P2 Dịch:

Người bệnh đã được đưa đến bệnh viện.

Câu 35: Đáp án D

Đại từ quan hệ "who" được dùng để thay thế cho danh từ chỉ người, và nó đóng vai trò là một chủ ngữ.

Đại từ quan hệ thường đứng ngay sau danh từ mà nó bổ nghĩa nên A, B sai. Dựa vào nghĩa của câu, ta chọn đáp án D

Dịch: Người lái xe taxi rất thân thiện. Ông ấy đã đưa tôi đến sân bay.

=> Người lái xe taxi dẫn tôi đến sân bay rất thân thiện.

I. PRONUNCIATION

A. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the rest in each of the following questions.

Câu 1: A. protect B. provide C. psychology D. party

Câu 2: A. erosion B. stone C. hydroelectric D. impossible

B. Choose the word whose main stress is placed differently from that of the others.

Câu 3: A. happiness B. drinkable C. helpfully D. romantic

Câu 4: A. answer B. agree C. allow D. attract **Câu**

5: A. relation B. geography C. romantic D. economic

II. VOCABULARY AND STRUCTURES: Choose the best options

Câu 6: I can't understand the French visitors. I wish I French.

A. knew B. will know C. know D. have known

Câu 7: The church_____about 100 years ago.

A. is built B. was built C. will be built D. has been built

Câu 8: People in Israel are going to celebrate their festival_____is called Passover.

A. whose B. who C. which D. where

Câu 9:_____I was really tired , I couldn't sleep.

A. Even though B. So C. Therefore D. Because of

Câu 10: Lan is very tired.

, she has to finish her assignment before going to bed.

A. Although B. So C. Therefore D. However

Câu 11: I suggest

some money for poor children.

A. raise B. to raise C. raised D. raising

Câu 12: She asked me if I_____a laptop computer the following day.

A. buy B. will buy C. bought D. would buy

Câu 13: I

telephone her if I knew her number.

A. would B. have to C. will D. shall

Câu 14: Honda motorbikes_____in Viet Nam.

A. produce B. will produce C. are produced D. would be produced

Câu 15: We have learnt English_____2001.

A. for B. since C. in D. during

Câu 16: We_____already_____Huong Pagoda.

A. were...seeing B. have...seen C. are...seeing D. will...see

Câu 17: All the houses in the area immediately.

A. has to rebuilt B. had to rebuild C. have to be rebuilt D. have to rebuild

Câu 18: If he_____soon, he might miss the train.

A. isn't coming B. doesn't come C. won't come D. didn't come

Câu 19: Mr. Long said that he_____in Ho Chi Minh City.

A. lived B. is living C. has lived D. will live

Câu 20: Your sister works in a foreign company, _
_____?

- A. isn't she B. didn't she C. wasn't she D. doesn't she

III. Identify the one underlined word or phrase A, B, C, or D that must be changed for the sentence to be correct.

Câu 21: I saw the men, the women and the cattle which went to the field

- A. B. C. D.

Câu 22: Look at the two dictionarys and you will see they are the same in some ways

- A. B. C. D.

Câu 23: There is no water in the house. If there is, we could cook dinner.

- A. B. C. D.

Câu 24: She did her test careful last week.

- A. B. C. D.

Câu 25: Would you mind turn on the lights, please? It's too dark for me to read.

- A. B. C. D.

IV. READING- Read the passage and choose the best answers.

We are all slowly destroying the earth. The seas and rivers are too dirty to swim in. There is so much smoke in the air that it is unhealthy to live in many of the world's cities. In one well-known city, for example, poisonous gases from cars pollute the air so much that traffic policemen have to wear oxygen masks.

We have cut down so many trees that there are now vast areas of wasteland all over the world. As a result, farmers in parts of Africa cannot grow enough to eat. In certain countries in Asia there is too little rice. Moreover, we do not take enough care of the countryside. Wild animals are quickly disappearing. For instant, tigers are rare in India now because we have killed too many for them to survive. However, it isn't enough simply to talk about the problem. We must act now before it is too late to do anything about it. Join us now. Save the Earth. This is too important to ignore.

Câu 26: Why do farmers in parts of Africa and Asia not grow enough to eat ?

- A. Because people cut down many trees
B. Because there are large areas of land that can't be used
C. Because there is too little rice
D. Because many trees have been polluted

Câu 27: What do traffic policemen have to do, in one well known city ?

- A. They have to cut down many trees.
B. They don't take enough care of the countryside
C. They have to pollute the air

D. They have to wear oxygen masks

Câu 28: What's the best title for the passage ?

- A.** The Environment. **B.** Conservation. **C.** Save the Earth. **D.** Protect the nature.

Câu 29: Wild animals are_____.

- A.** being protected from natural environment.
- B.** So rare that they can't survive.
- C.** killed so many that they can't live in the forests.
- D.** in danger from extinction.

Câu 30: How are the seas and rivers nowadays ?

- A. are contaminated
B. cannot be swim in
C. are dirty enough to swim in
D. are less dirty than they used to be

V - Choose one sentence that has the same meaning as the root one.

Câu 31: “Do you know Long’s address?” he asked me.

- A.** He asked me for Long's address.
- B.** He asked me if someone knew Long's address.
- C.** He asked me if I know Long's address.
- D.** He asked me if I knew Long's address.

Câu 32: They are building a new bridge over the river.

- A.** A new bridge is building over the river.
- B.** A new bridge is being built over the river.
- C.** A new bridge is going to build over the river.
- D.** A new bridge is built over the river.

Câu 33: I used to go to the cinema on Sundays.

- A.** I usually went to the cinema on Sundays.
- B.** I got used to going the cinema on Sundays.
- C.** I didn't go to the cinema on Sundays.
- D.** I usually go to the cinema on Sundays.

Câu 34: You feel unhealthy because you don't take any exercise.

- A.** If you don't take any exercise, you will feel unhealthy.
- B.** If you took more exercise, you would feel healthier.
- C.** If you take more exercise, you will feel healthier.
- D.** If you were healthier, you would take more exercise.

Câu 35: Unless we protect the environment, our life will be badly affected.

- A.** If we protect the environment, our life will be badly affected.
- B.** If we don't protect the environment, our life will be badly affected.

C. If we don't protect the environment, our life won't be badly affected.

D. If our life is badly affected, we will protect the environment.

Đáp án

1-C	2-D	3-D	4-A	5-D	6-A	7-B	8-C	9-A	10-D
11-D	12-D	13-A	14-C	15-B	16-B	17-C	18-B	19-A	20-D
21-C	22-A	23-B	24-C	25-B	26-C	27-D	28-C	29-D	30-A
31-D	32-B	33-A	34-B	35-B					

Câu 1: Đáp án C

LỜI GIẢI CHI TIẾT

“p” trong đáp án C là âm câm, còn lại phát âm là /p/

A. protect / prə'tekt/: bảo vệ

B. provide / prə'vaɪd/: cung cấp

C. psychology / saɪ'kɒlədʒi/: tâm lý học

D. party / 'pa:ti/: bữa tiệc

Câu 2: Đáp án D

“o” ở đáp án D phát âm là /ɔ/, còn lại là /ou/

A. erosion / i'rouʒn/: sự xói mòn

B. stone / stoun/: đá

C. hydroelectric / ,haɪdroui'lektrɪk/: thủy điện

D. impossible / ɪm'pɒsəbl/: không thể làm được

Câu 3: Đáp án D

D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

A. happiness / 'hæpinɪs/: sự hạnh phúc

B. drinkable / 'drɪŋkəbl/: có thể uống được

C. helpfully / 'helpfʊli/: hữu ích

D. romantic / rou'mæntɪk/: lãng mạn

Câu 4: Đáp án A

A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

A. answer / 'ɑ:nsə/: câu trả lời

B. agree / ə'ɡri:/: đồng ý

C. allow / ə'lau/: cho phép

D. attract / ə'trækt/: thu hút

Câu 5: Đáp án D

D trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

A. relation /ri'leiʃn/: mối quan hệ

B. geography /dʒi'ɒgrəfi/: địa lý học

C. romantic /rou'mæntik/: lãng mạn

D. economic /i:kə'nɒmɪk/: kinh tế

Câu 6: Đáp án A

Cấu trúc câu điều ước loại 1, diễn tả một điều không có thực ở hiện tại: S

+wish + S + V.ed/were + O

Dịch: Tôi không thể hiểu được khách du lịch người Pháp. Tôi ước tôi biết tiếng Pháp.

Câu 7: Đáp án B

Động từ trong câu phải chia ở thì quá khứ đơn do trong câu có từ “ago”. Dịch:

Nhà thờ được xây 100 năm trước.

Câu 8: Đáp án C

Ở đây ta cần điền một đại từ quan hệ để thay thế cho “their festival”. Đây là một danh từ chỉ vật nên ta dùng “which”

Dịch: Người dân Do thái chuẩn bị tổ chức lễ hội của họ gọi là Lễ Quá hải.

Câu 9: Đáp án A

Ở đây ta cần một liên từ để nối hai mệnh đề trong câu.

Even though: mặc dù (dùng để nối hai mệnh đề có nghĩa trái ngược nhau) So:

nên (dùng để nối hai mệnh đề có ý nghĩa nguyên nhân – kết quả)

Therefore: vì vậy (là một trạng từ liên kết, dùng để nối hai câu có ý nghĩa nguyên nhân – kết quả)

Because of + N: bởi vì (dùng để nối hai mệnh đề có ý nghĩa nguyên nhân – kết quả) Dịch: Mặc dù tôi thật sự rất mệt, tôi không ngủ được.

Câu 10: Đáp án D

Ở đây ta cần một trạng từ liên kết để nối hai câu.

Although: mặc dù (là một liên từ dùng để nối hai mệnh đề có nghĩa trái ngược nhau) So

+clause: nên (dùng để nối hai mệnh đề có ý nghĩa nguyên nhân – kết quả)

Therefore: vì vậy (là một trạng từ liên kết, dùng để nối hai câu có ý nghĩa nguyên nhân – kết quả)

However: tuy nhiên (là một trạng từ liên kết, dùng để nối hai câu có ý nghĩa trái ngược nhau) Dịch:

Lan rất mệt. Tuy nhiên, cô ấy phải hoàn thành nhiệm vụ của mình trước khi đi ngủ. **Câu 11: Đáp**

án D

Suggest + V.ing: đề nghị, gợi ý làm gì

Dịch: Tôi đề nghị tăng thêm tiền cho trẻ nghèo.

Câu 12: Đáp án D

Khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp, ta lùi thì động từ, do đó loại A, B. Trong câu

có trạng ngữ “the following day”, nên động từ sẽ chia là “would + V.inf” Dịch: Cô ấy hỏi tôi

sẽ mua cho cô ấy một cái máy tính xách tay vào ngày mai chứ. **Câu 13: Đáp án A**

Cấu trúc câu điều kiện loại 2:

S + would V.inf if S + V.ed/were + O

Dịch: Nếu tôi biết số điện thoại của cô ấy, tôi sẽ gọi điện cho cô ấy.

Câu 14: Đáp án C

Động từ trong câu phải chia ở thể bị động do chủ ngữ “Honda motorbikes” không thể thực hiện được hành động “produce”.

Động từ trong câu chia ở thì hiện tại đơn vì đây là một câu giới thiệu bình thường. Dịch: Xe máy Honda được sản xuất ở Việt Nam.

Câu 15: Đáp án B

For + khoảng thời gian: trong.....

Since + mốc thời gian trong quá khứ: kể từ ... In + năm; trong....

During + N: trong suốt

Động từ trong câu chia ở thì HTHT nên ta chọn đáp án B Dịch:

Chúng tôi đã học tiếng Anh từ năm 2001.

Câu 16: Đáp án B

Trong câu có từ “already” nên động từ trong câu chia ở thì HTHT. Dịch:

Chúng tôi vừa nhìn thấy chùa Hương.

Câu 17: Đáp án C

Động từ trong câu chia ở thể bị động do chủ ngữ “All the houses in the area” không thể thực hiện được hành động “rebuild”.

Dịch: Tất cả những ngôi nhà ở khu vực này phải được xây lại ngay lập tức.

Câu 18: Đáp án B

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If S + V.inf, S + will V.inf

Dịch: Nếu anh ta không đến sớm, anh ta có thể sẽ bỏ lỡ chuyến tàu.

Câu 19: Đáp án A

Khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp, chúng ta lùi thì động từ. Dịch:

Ông Long nói rằng ông ấy ở thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 20: Đáp án D

Về trước chia ở thì hiện tại đơn và ở thể khẳng định, nên phần câu hỏi đuôi sẽ là “doesn’t she”

Dịch: Chị gái của bạn làm việc ở một công ty nước ngoài có phải không?

Câu 21: Đáp án C

Which => that

Ta dùng đại từ quan hệ “that” để thay thế cho cụm danh từ bao gồm cả người và vật, chứ không dùng “which”

Dịch: Tôi đã nhìn thấy những người đàn ông, phụ nữ và những con gia súc mà đi đến cánh đồng

này.

Câu 22: Đáp án A

Dictionary => dictionaries

Theo quy tắc thành lập danh từ số nhiều, các danh từ tận cùng bằng “y” mà trước nó là một phụ âm, ta đổi “y” thành “ies”

Dịch: Hãy nhìn hai cuốn từ điển này và bạn sẽ thấy chúng giống nhau một cách nào đó.

Câu 23: Đáp án B

Cấu trúc câu điều kiện loại 2, diễn tả một điều trái với sự thật ở hiện tại S + would/could..+V.inf + if+ S + V.ed/were

Dịch: Không có nước ở trong nhà. Nếu có, chúng ta có thể nấu bữa tối.

Câu 24: Đáp án C

Careful => carefully

Chúng ta dùng trạng từ để bổ sung nghĩa cho động từ. Dịch: Cô ấy đã làm bài kiểm tra cẩn thận tuần trước.

Câu 25: Đáp án B

turn on => turning on

would you mind + V.ing: Bạn có phiền.....

Dịch: Bạn có thể vui lòng bật đèn lên không? Nó quá tối để tôi đọc.

Câu 26: Đáp án C

Tại sao người nông dân ở các vùng của Châu Phi và Châu Á không đủ để ăn?

- A. Bởi vì họ chặt nhiều cây
- B. Bởi vì có những diện tích đất lớn không thể sử dụng được
- C. Bởi vì có quá ít gạo
- D. Bởi vì nhiều cây bị ô nhiễm

Thông tin ở câu: In certain countries in Asia there is too little rice. (Ở một số nước ở Châu Á, có quá ít gạo)

Câu 27: Đáp án D

Cảnh sát giao thông phải làm gì, tại một thành phố nổi tiếng?

- A. Họ phải chặt nhiều cây
- B. Họ không chăm sóc cho vùng quê.
- C. Họ phải làm ô nhiễm môi trường
- D. Họ phải đeo mặt nạ oxy.

Thông tin ở câu: “In one well-known city, for example, poisonous gases from cars pollute the air so much that traffic policemen have to wear oxygen masks.” (Ví dụ, ở một thành phố nổi tiếng, các khí độc từ ô tô làm ô nhiễm không khí nhiều đến mức mà cảnh sát giao thông phải đeo mặt nạ oxy.)

Câu 28: Đáp án C

Cái nào là tiêu đề tốt nhất cho bài?

- A. Môi trường
- B. Cuộc thảo luận
- C. Bảo vệ Trái đất
- D. Bảo vệ tự nhiên

Dựa vào câu đầu tiên câu đầu tiên của bài đọc: We are all slowly destroying the earth. (Tất cả chúng ta đều đang dần dần phá hủy Trái đất).

Trong bài đọc, tác giả đưa ra một loạt các hành động xấu của con người gây ra cho Trái đất và những ảnh hưởng của các hành động đó đối với Trái đất.

Và những câu cuối của bài, tác giả đã đưa ra lời kêu gọi: “Join us now. Save the Earth. This is too important to ignore.” (Hãy tham gia cùng chúng tôi ngay. Hãy bảo vệ Trái đất. Điều này cực kì quan trọng không thể bỏ qua được.)

Do đó, tiêu đề tốt nhất cho bài đọc là “Save the Earth”

Câu 29: Đáp án D

Động vật hoang dã _____

- A. đang được bảo vệ từ môi trường tự nhiên
- B. quá hiếm đến nỗi chúng không thể tồn tại
- C. bị giết quá nhiều đến nỗi chúng không thể sống trong rừng
- D. đang trên bờ vực của sự tuyệt chủng

Thông tin ở câu: Wild animals are quickly disappearing (Động vật hoang dã đang biến mất nhanh chóng)

Câu 30: Đáp án A

Sông và biển ngày nay như thế nào?

- A. đang bị ô nhiễm
- B. không thể bơi được
- C. đủ bẩn để bơi
- D. đỡ bẩn hơn

Thông tin ở câu: The seas and rivers are too dirty to swim in. (Sông và biển thì quá bẩn để mà bơi)

Dịch bài

Chúng ta đều đang dần dần tiêu diệt trái đất. Biển và sông quá bẩn để bơi. Có quá nhiều khói trong không khí đến nỗi mà sống ở nhiều thành phố trên thế giới là có hại cho sức khỏe. Ví dụ, ở một thành phố nổi tiếng, các khí độc từ ô tô làm ô nhiễm không khí nhiều đến mức mà cảnh sát giao thông phải đeo mặt nạ oxy.

Chúng ta chặt nhiều cây đến mức mà hiện nay có rất nhiều vùng đất bỏ hoang trên khắp thế giới. Do đó, người nông dân ở các vùng của Châu Phi không thể nuôi đủ ăn. Ở một số quốc gia ở Châu Á có quá ít gạo. Hơn nữa, chúng ta không quan tâm đến vùng nông thôn. Động vật hoang dã

đang biến mất nhanh chóng. Ví dụ, loài hổ rất hiếm ở Ấn Độ bây giờ bởi vì

chúng đã bị giết quá nhiều để mà tồn tại được. Tuy nhiên, nó không đủ để nói về vấn đề. Chúng ta phải hành động ngay bây giờ trước khi quá muộn để làm bất cứ điều gì đó. Hãy tham gia cùng chúng tôi ngay. Hãy bảo vệ Trái đất. Điều này cực kì quan trọng không thể bỏ qua được.

Câu 31: Đáp án D

Khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp, chúng ta lùi thì, thay đổi chủ ngữ, trạng ngữ.

Cấu trúc câu gián tiếp với Yes/no questions là: S1 + asked+ O + if + S2 + V(lùi thì)

Dịch: Anh ấy hỏi tôi liệu tôi có biết địa chỉ của Long không.

Câu 32: Đáp án B

Cấu trúc câu bị động với thì hiện tại tiếp diễn: S + to be + being + P2 Dịch:

Một cây cầu mới đang được xây bắc ngang dòng sông.

Câu 33: Đáp án A

“used to + V.inf: đã từng....(dùng để chỉ một hành động như một thói quen trong quá khứ, và hiện tại không còn nữa).

Dịch: Tôi đã thường đến rạp chiếu phim vào các ngày chủ nhật

Câu 34: Đáp án B

Cấu trúc câu điều kiện loại 2, diễn tả một điều trái ngược với hiện tại: S

+ would + V.inf + if + S + V.ed/ were + O

Dịch: Nếu bạn tập thể dục nhiều hơn, bạn sẽ cảm thấy khỏe hơn.

Câu 35: Đáp án B

Unless = If....not..

Dịch: Nếu chúng ta không bảo vệ môi trường, cuộc sống của chúng ta sẽ bị ảnh hưởng xấu.

I. PRONUNCIATION

A. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the rest in each of the following questions.

- | | | | |
|-------------------|------------------|----------------|----------------|
| 1. A. <u>ear</u> | B. <u>year</u> | C. <u>dear</u> | D. <u>bear</u> |
| 2. A. environment | B. hydroelectric | C. bike | D. wildlife |

B. Choose the word whose main stress is placed differently from that of the others.

- | | | | |
|-----------------|--------------|--------------|-------------|
| 3. A. establish | B. butterfly | C. orphanage | D. national |
| 4. A. violin | B. serene | C. express | D. emotion |

II. VOCABULARY AND STRUCTURES: Choose the best options

5. 'Do you think Margaret will take the job you offered her?'
- 'I don't know. She seemed _____ in it, however.'
- A. interest B. interesting C. interested D. interestingly
6. 'The students all went to the circus yesterday.' 'I heard it was really _____.'
- A. amused B. amusing C. amuse D. amusingly
7. Chaplin's movies captivated _____ throughout the world.
- A. scientists B. musicians C. directors D. audiences
8. The main _____ is played by Nicole Kidman.
- A. actress B. character C. director D. film maker
9. Silence of the Lambs is a
film. It makes the audience scared.
- A. disaster B. science fiction C. action D. horror
10. Temple of Literature is the famous historical and cultural _____ in Hanoi.
- A. temple B. remain C. ground D. site
11. All the pillars of the old house were carved with ornamental designs.
- A. written B. engraved C. painted D. decorated
12. Van Mieu was a place to _____ the most brilliant scholars of the nation.
- A. remember B. memorialize C. certify D. impress
13. Few businesses are flourishing in the present economic climate.
- A. growing well B. setting up C. closing down D. taking off
14. Van Mieu is an example of well-preserved _____ Vietnamese architecture.
- A. tradition B. traditional C. traditionally D. traditionalism
15. What are you learning Chinese for?
- A. So that you can sing Chinese songs B. To sing Chinese songs
C. So as for you to sing Chinese songs D. In other to sang Chinese songs
16. Some whales migrate into warm waters to bear their _____.
- A. young B. diets C. calves D. young whales
17. Some tiny organisms are _____ along by the currents.
- A. carried B. taken C. flowed D. beside
18. " Mr.Jones, please type those letters before noon." – "They've already are on your desk."
sir. They
- A. typed B. been typed C. being typed D. been being typed
19. An announcement about eight o'clock flight Chicago _____
- A. has been already made B. has already made
C. has already been made D. already made
20. He's really delighted with his new CD player.

- A. please B. angry C. entertained D. annoyed

21. The film is _____ two Women who drive across America.

- A. on B. of C. about D. over

22. The prefix “sub’ in the word “submarine” mean:

- A. under B. above C. none D. again

III. Identify the one underlined word or phrase A, B, C, or D that must be changed for the sentence to be correct.

23. Because of it consists only of a relatively short strand of DNA protected by a shell of

- A B C

protein, a virus cannot eat or reproduce by itself.

D

24. The homes created by the legendary architect Frank Lloyd Wright are still viewed

- A B

as uniquely, innovative, and valuable.

- C D

25. Many poets enhance their work by creating a contrast among realism and symbolism

- A B C D

in a given poem.

26. Most countries depend to few extent on cereal imports to augment their own crops.

- A B C D

IV. READING- Fill in each blank with one suitable word

Marie Curie was born in Warsaw on November 7th , 1867. She received general education in (27)_____ school and some scientific training from her father. In spite of her difficult living conditions, she (28)_____ extremely hard. She met Pierre Curie in the school of Physics (29)_____ 1984 and a year later they got married. She was awarded a Nobel Prize in Chemistry for determining the atomic weight of radium. But her real joy was “easing (30)_____ suffering”. The founding of the radium Institute in 1914 made her humanitarian wish come true.

27. A. local B. national C. international D. modern

28. A. played B. worked C. sang D. labored

29. A. on B. at C. in
D. of

30. A. human B. man C. woman D. person

V. WRITING- Rewrite the sentences

31. The book is very expensive. My father bought it for me. (*using relative pronouns*)

=>.....

32. They have built this school since last year. (*Turn into passive voice*)

=>

33. They lived in a small village before, but they live in a big city now. (*using “used to”*)

=>

34. They visit their grandparents every Sundays. (*Make questions with underlined part*)

=>

Câu 1: Đáp án D

D phát âm là /eə/, còn lại là /iə/

A. ear /iə/ (n): tai

B. year /jiə:/ (n): năm

C. dear /diə/ (adj): thân mến

LỜI GIẢI CHI TIẾT

D. bear /beə/ (v): mang, cầm, chịu đựng, sinh sản...

Câu 2: Đáp án B

A. environment /in'vaiəərənmənt/ (n): môi trường

B. hydroelectric /,haidroui'lektrik/ (adj): thủy điện

C. bike /baik/ (n): xe đạp

D. wildlife /'waildlai/ (adj): hoang dã

Câu 3: Đáp án A

A trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại rơi vào âm tiết 1.

A. establish /is'tæbli/ (v): thành lập

B. butterfly /'bʌtəflai/ (n): danh từ

C. orphanage /'ɔ:fənɪdʒ/ (n): trại mồ côi

D. national /'næʃnəl/ (a): dân tộc

Câu 4: Đáp án A

A trọng âm rơi vào âm tiết 3, còn lại rơi vào âm tiết 2

A. violin /,vaiə'lin/ (n): đàn vi-ô-lông

B. serene /si'ri:n/ (a): sáng sủa (trời), yên lặng (biển)

C. express /iks'pres/ (n): người đưa thư hỏa tốc

D. emotion /i'mouʃn/ (n): sự xúc động

Câu 5: Đáp án C

Hiện tại phân từ có chức năng tính từ như: amusing, boring, tiring v.v... là chủ động và có nghĩa là “có ảnh hưởng này”

Quá khứ phân từ có chức năng tính từ như amused, horrified, tired, v.v.... là thụ động và có ý nghĩa: “bị ảnh hưởng theo cách này”.

Ta có cụm: to be interested in: quan tâm đến, thích thú.

Dịch: “Bạn có nghĩ rằng Margaret sẽ nhận công việc bạn đề nghị cô ấy không?” “Tôi không biết. Tuy nhiên, cô ấy có vẻ thích nó. ”

Câu 6: Đáp án B

Hiện tại phân từ có chức năng tính từ như: amusing, boring, tiring v.v... là chủ động và có nghĩa là “có ảnh hưởng này”

Quá khứ phân từ có chức năng tính từ như amused, horrified, tired, v.v.... là thụ động và có ý nghĩa: “bị ảnh hưởng theo cách này”.

Dịch: “Các sinh viên đã đi đến rạp xiếc ngày hôm qua.” “Tôi nghe nói nó thật sự gây cười”

Câu 7: Đáp án D

A. scientists: các nhà khoa học

B. musicians: nhạc sĩ

C. directors : giám đốc

D. audiences: thính giả

Dịch: Phim của Chaplin đã thu hút khán giả trên khắp thế giới.

Câu 8: Đáp án B

A. actress: nữ diễn viên

B. character: tính cách, nhân vật

C. director : giám đốc

D. film maker: nhà sản xuất phim

Dịch: Nhân vật chính được đóng bởi Nicole Kidman.

Câu 9: Đáp án D

a. disaster : thảm họa

b. science fiction: khoa học viễn tưởng

c. action: hành động

d. horror: kinh dị

Dịch: Silence of the Lambs là một bộ phim kinh dị. Nó khiến cho khán giả sợ hãi.

Câu 10: Đáp án D

A. temple: đền, chùa

B. remain (n): số còn lại, di cảo của tác giả

C. ground: đất

D. site: địa điểm

Dịch: Văn Miếu là di tích lịch sử và văn hoá nổi tiếng của Hà Nội.

Câu 11: Đáp án B

a. written: viết, sáng tác

b. engraved: khắc, trổ, chạm

c. painted: sơn

d. decorated: trang trí

carve = engrave: khắc, tạc, chạm

Dịch: Tất cả các trụ cột của ngôi nhà cổ đã được chạm khắc bằng thiết kế trang trí.

Câu 12: Đáp án B

a. remember: nhớ

b. memorialize : tưởng niệm

c. certify: chứng thực

d. impress: gây ấn tượng

Dịch: Văn Miếu là nơi để tưởng niệm các học giả xuất sắc nhất của đất nước.

Câu 13: Đáp án A

a. growing well: phát triển tốt

b. setting up: thành lập

c. closing down: đóng lại

d. taking off: cởi quần áo, (máy bay) cất cánh

flourishing: thịnh vượng ~ growing well

Dịch: Rất ít doanh nghiệp đang phát triển mạnh trong điều kiện kinh tế hiện nay.

Câu 14: Đáp án B

Xét các thành phần trong câu ta thấy, “architecture” là một danh từ, trước nó là tính từ: Vietnamese, well-preserved. Do đó, giữa 2 tính từ này, ta cần điền một tính từ để cùng bổ sung nghĩa cho danh từ.

a. tradition (n): truyền thống

b. traditional (adj): truyền thống

c. traditionally (adv): theo truyền thống

d. traditionalism (n): Chủ nghĩa truyền thống

Dịch: Văn miếu là một ví dụ về kiến trúc Việt Nam truyền thống được bảo tồn tốt.

Câu 15: Đáp án B

So as to = in order to = to + V.inf: để..... (dùng để chỉ mục đích) So that

+ clause: để mà

A sai, vì chủ ngữ trong câu hỏi là “you” nên chủ ngữ trong câu trả lời phải là “I”. Dịch: Bạn học tiếng Trung để làm gì? – Để hát các bài hát Trung Quốc.

Câu 16: Đáp án C

A. young (n): thú con, chim con (mới đẻ); thanh niên

B. diets: chế độ ăn uống

C. calves: thú con (cá voi con, nai con..), trẻ con

D. young whales: cá voi con

Dịch: Một số con cá voi di cư vào nước ấm để sinh con.

Câu 17: Đáp án A

- A. carried: mang, vác, vận chuyển
- B. taken: mang theo,
- C. flowed: chảy
- D. beside: bên cạnh

Dịch: Một số sinh vật nhỏ bé được vận chuyển dọc theo dòng chảy.

Câu 18: Đáp án B

Ta có trợ động từ “have already” nên ở đây, ta phải điền một P2 => loại C

Động từ cần điền vào chỗ trống ở dạng bị động, do chủ ngữ “they” (those letters) không thể thực hiện được hành động “type”. => loại A.

Phân biệt thì hiện tại hoàn thành và thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn:

- Thì HTHT nhấn mạnh đến kết quả của hành động.
- Thì HTHTTD nhấn mạnh tính liên tục của hành động.

Dựa vào câu sau: “They are on your desk.” nên ta chọn đáp án B.

Dịch: "Mr. Jones, hãy gõ những lá thư đó trước giờ trưa." - "Chúng đã được đánh máy xong thưa ngài. Chúng đang ở trên bàn của ngài. "

Câu 19: Đáp án C

Trạng từ “already” được dùng trong thì HTHT, nên loại D. “already”

được đặt sau “have/has” và trước P2, nên ta loại A.

Động từ cần điền vào chỗ trống ở dạng bị động, nên ta chọn đáp án C Dịch: Một thông báo về chuyến bay tám giờ Chicago đã được thực hiện.

Câu 20: Đáp án**A**

- A. please: hài lòng
- B. angry: tức giận
- C. entertained: thư giãn
- D. annoyed: bực mình

Delighted (vui mừng, hài lòng) ~ please

Dịch: Anh ấy thực sự rất hài lòng với máy nghe nhạc CD mới của mình.

Câu 21: Đáp án C

About: về

Dịch: Bộ phim nói về hai phụ nữ lái xe trên khắp nước Mỹ.

Câu 22: Đáp án A

- A. under: bên dưới
- B. above: bên trên
- C. none: không có nghĩa gì
- D. again: lần nữa

Dịch: Tiền tố “sub” trong từ “submarine” nghĩa là: - bên dưới

Submarine: tàu ngầm

Câu 23: Đáp án A Because of

=> because Because + clause

Because of + noun / noun phrase

Dịch: vì nó chỉ bao gồm một chùm DNA tương đối ngắn được bảo vệ bởi một dải khung protein, nên vi rút không thể ăn hay tái sinh sản.

Câu 24: Đáp án C

Uniquely => unique

Cấu trúc song song, Sau “as” các từ loại phải tương đương nhau. “innovative” và “valuable” đều là tính từ => unique cũng phải là tính từ

Dịch: Những ngôi nhà được tạo ra bởi kiến trúc sư huyền thoại Frank Lloyd Wright vẫn được xem là độc nhất, sáng tạo và có giá trị.

Câu 25: Đáp án D

Among => between

Among: ở giữa (đám đông, nhiều hơn 2 vật/ đồ vật/ something) Between A and B: giữa A và B (2 vật)

Dịch: Nhiều nhà thơ nâng cao công việc của họ bằng cách tạo ra một sự tương phản giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tượng trưng trong một bài thơ nhất định.

Câu 26: Đáp án B

Few => some

Few (= not many) + danh từ đếm được: rất ít Some: một vài

Dịch: Hầu hết các nước phụ thuộc vào mức độ nào đó về nhập khẩu ngũ cốc để gia tăng vụ mùa của họ.

Câu 27: Đáp án A

- a. local: địa phương
- b. national: quốc gia
- c. international: quốc tế
- d. modern: hiện đại

Dịch: Bà đã được giáo dục phổ thông ở trường học địa phương và một số đào tạo khoa học từ cha mình.

Câu 28: Đáp án B

- A. played: chơi, đóng (kịch)...
- B. worked: làm việc
- C. sang: hát
- D. labored: nỗ lực

Dịch: Bất chấp những điều kiện sống khó khăn của mình, bà đã làm việc rất chăm chỉ.

Câu 29: Đáp án C

Dùng giới từ “in” trước năm.

Dịch: Bà đã gặp Pierre Curie tại trường Vật lý năm 1984 và một năm sau họ lấy nhau.

Câu 30: Đáp án A

a. human: con người

b. man: loài người, đàn ông

c. woman: phụ nữ

d. person: 1 người

Dịch: Nhưng niềm vui thực sự của bà ấy là "làm dịu nỗi đau của con người"

Dịch bài

Marie Curie sinh ra ở Warsaw vào ngày 7 tháng 11 năm 1867. Bà đã được giáo dục phổ thông ở trường học địa phương và một số đào tạo khoa học từ cha mình. Bất chấp những điều kiện sống khó khăn của mình, bà đã làm việc rất chăm chỉ. Bà đã gặp Pierre Curie tại trường Vật lý năm 1984 và một năm sau họ lấy nhau. Bà đã được trao giải Nobel Hóa học về xác định trọng lượng nguyên tử của radium. Nhưng niềm vui thực sự của bà ấy là "làm dịu nỗi đau của con người". Sự ra đời của Viện Radium năm 1914 làm cho mong muốn nhân đạo của bà trở thành hiện thực.

Câu 31: Đáp án

The book which my father bought for me is expensive.

Ta dùng “which” để thay thế cho danh từ chỉ vật. Dịch:

Cuốn sách mà cha tôi mua cho tôi đắt tiền.

Câu 32: Đáp án

This school has been built since last year. Dịch:

Ngôi trường này được xây từ năm ngoái. **Câu**

33: Đáp án

They used to live in a small village before, but they live in a big city now.

“used to + V.inf”: đã từng.....

Dịch: Họ từng sống trong một ngôi làng nhỏ trước đây, nhưng bây giờ họ sống ở một thành phố lớn.

Câu 34: Đáp án

What do they do every Sundays?

Dịch: Họ làm gì vào Chủ nhật hàng tuần? – Chủ nhật nào họ cũng thăm ông bà.

I. PRONUNCIATION

A. Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from that of the rest in each of the following questions.

1. A. chemistry B. prepare C. receive D. degree
 2. A. miss B. little C. child D. listen

B. Choose the word whose main stress is placed differently from that of the others.

3. A. psychological B. contributory C. argumentative D. hypersesensitive
 4. A. antipathy B. antiquate C. anticipate D. antiquity

II. VOCABULARY AND STRUCTURES: Choose the best options

- 5: We should _____ all the electric appliances when leaving our room.
 A. turn of B. turn on C. turn up D. turn off
 6: You will be able to see the wonders of _____: oceans, rivers, mountains.
 A. nature B. structures C. buildings D. constructions
 7: UFOs mean _____ flying objects.
 A. unable B. unknown C. unidentified D. unwanted
 8: Mr. Bao said, "I am so _____ of having been a Dien Bien Phu soldier."
 A. interested B. excited C. proud D. keen
 9: I'm very busy, so please don't disturb me _____ it's urgent.
 A. while B. unless C. if D. since
 10: Many people were injured when the building _____.
 A. collapsed B. destroyed C. struck D. erupted
 11: Hue will have temperatures _____

23°C

and 27°C .

- A. at B. between C. in D. with
 12: Mrs. Lee suggests _____ a shower to save water.
 A. making B. take C. make D. taking
 13: You'll get a cold if you _____ your warm clothes.
 A. haven't changed B. don't change C. didn't change D. won't change
 14: He _____ to find a job but he has no luck.
 A. hardly tried B. tried hardly C. hard tried D. tried hard
 15: The man _____ opinions I respect most is my father.
 A. who B. whom C. whose D. that

16: A: "Let's go to Vung Tau on the weekend" – B: "....."

- A. That's a fine day B. That's a good trip C. Yes, please D. Yes, let's

17. Marie Curie was born.....November 7, 1867.

- A. in. B. from C. at D. on

18. _____ money do you earn? – About \$45 a week.

- A. How much B. How many C. What D. Which

19. Remember _____ the letter for me tomorrow.

- A. posting B. post C. will post D. to post

20. Will you please stop _____ noise?

- A. to make B. make C. be made D. making

Select the synonym of the word in bold.

21. The President escaped through a **secret** passage underneath the parliament building.

- A. answer B. hidden C. confidence D. basis

22. We read newspapers and magazines which have been **produced** on computers.

- A. born B. shaped C. begun D. manufactured

III. Identify the one underlined word or phrase A, B, C, or D that must be changed for the sentence to be correct.

23. Before she became a film star, she has been a stand-up comedian.

- A B C D

24. Tom watches usually television in the evening.

- A B C D

25. I spend 20 minutes to read books every day.

- A B C D

IV. READING: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.

The year at an American college is divided into two semesters or three quarters. A semester includes 15 weeks ; a quarter includes 10 weeks. American college students usually go to school from September to May. They can also study during the summer.

Students choose their classes a few weeks before the start of each term. Universities and colleges offer a great many classes in the students' main areas of study and in other areas as well. Students must take both. These include science, math, computer, history and English. Other classes such as dance, theater, or sports may be just for fun. Tests are usually given in the middle of the term and at the end. The final exam is extremely important. In some classes,

the professors ask the students to write a research paper or complete a certain task instead of taking a test.

Classes at an American college are usually organized through lectures. For example, a student may attend two or three lectures a week by one professor. There may be as many as several hundred students at each lecture.

26. Which of the following is NOT true according to the passage?
- A. The years at an American college usually starts in September.
 B. There are 15 weeks in each semester and 10 weeks in each quarter.
 C. American college students never study during the summer.
 D. The year at an American college is divided into two semesters or three quarters.
27. American college students choose their classes_____.
- A. before the start of each term B. at the end of each term
 C. at any time during the term D. in the first week of each term
28. Which of the following courses is NOT mentioned in the passage?
- A. Science. B. Medicine. C. History. D. Dance.
29. Usually, an American college student takes tests in a term.
- A. four B. two C. five D. three
30. The final exam is_____.
- A. very important B. less important C. not important D. just for fun

IV. WRITING: Rewrite the following sentences as directed.

31/ What a pity! I didn't watch the film last night.

=> I wish.....

32/ He was late for school because his bike was broken.

=> Because of.....

33/ Although he runs very fast, he isn't tired.

=> Despite.....

34/ The lesson is very difficult. we can't understand it.

=> The lesson is so.....

35/ Tom is older than Bill.

=> Bill is not

Câu 1: Đáp án A

A, phát âm là /e/, còn là là /i/

A. chemistry /'kemistri/: hóa học

B. prepare / pri'peə/: chuẩn bị

C. receive / ri'si:v/: nhận

LỜI GIẢI CHI TIẾT

D. degree / di'gri:/:bằng cấp, trình độ

Câu 2: Đáp án C

C, phát âm là /ai/ còn lại là /i/

- A. miss / mis/: nhớ, bỏ lỡ
- B. little / 'litl/: nhỏ
- C. child /tʃaɪld /: đứa trẻ
- D. listen / 'lisn/: nghe

Câu 3: Đáp án B

B trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại rơi vào âm tiết thứ 3.

- A. psychological /,saɪkə'lɒdʒɪkl/: tâm lý học
- B. contributory / kən'trɪbjʊtəri/: đóng góp
- C. argumentative /,ɑ:ɡju'mentətɪv/: thích tranh cãi
- D. hypersensitive /,haɪpə:'sensɪtɪv/: dễ xúc cảm

Câu 4: Đáp án B

B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

- A. antipathy / æn'tɪpəθi/: ác cảm
- B. antiquate / 'æntɪkweɪt/: làm cho không hợp thời
- C. anticipate / æn'tɪsɪpeɪt/: đoán trước
- D. antiquity /æn'tɪkwɪti/: cổ nhân, tình trạng cổ xưa

Câu 5: Đáp án D

- B. turn on: mở (điện, nước, công tắc...), làm hưng phấn, tấn công
- C. turn up: xuất hiện, được tìm thấy, khâu lại, tăng (âm lượng, ánh sáng...)
- D. turn off: tắt (điện, nước, công tắc...), gây khó chịu

Dịch: Chúng ta nên tắt tất cả các thiết bị điện khi rời khỏi phòng.

Câu 6: Đáp án A

- A. nature: thiên nhiên
- B. structures: cấu trúc, vật kiến trúc

C. buildings: tòa nhà

D. constructions: công trình

Dịch: Bạn sẽ có thể nhìn thấy những kỳ quan thiên nhiên: đại dương, sông ngòi, núi non.

Câu 7: Đáp án C

- A. unable: không thể
- B. unknown: không biết
- C. unidentified : chưa xác định được
- D. unwanted: không muốn, không cần đến

Dịch: UFO nghĩa là các vật thể bay chưa xác định được

Câu 8: Đáp án C

To be proud of: tự hào

Tobe interested in: quan tâm đến Tobe

excited about: có hứng thú với Tobe

keen on: thích thú

Dịch: Ông Bảo nói: “ Tôi rất tự hào là một người chiến sĩ Điện Biên Phủ.”

Câu 9: Đáp án

A. while: trong khi

B. unless= if...not: nếu không

C. if : nếu

D. since: bởi vì

Dịch: Tôi rất bận, vì vậy xin đừng làm phiền tôi nếu không khẩn cấp.

Câu 10: Đáp án A

A. collapsed: sụp đổ

B. destroyed: phá hoại

C. struck: đánh đập

D. erupted: nổ ra (chiến tranh), phun (núi lửa), mọc răng

Dịch: Rất nhiều người đã bị thương khi tòa nhà sụp đổ.

Câu 11: Đáp án B

Between A and B: giữa A và B

Dịch: Huế sẽ có nhiệt độ giữa 23 và 27 độ C

Câu 12: Đáp án D

Suggest + V.ing: gợi ý, đề nghị làm gì.

Ta có cụm: take a shower: tắm vòi hoa sen.

Dịch: Cô Lee đề nghị tắm vòi hoa sen để tiết kiệm nước.

Câu 13: Đáp án B

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s,es), S + will V.inf Dịch: Bjan

sẽ bị cảm lạnh nếu không mặc áo ấm.

Câu 14: Đáp án D

Cần phân biệt “hard” – “hardly”

Hard (adj/adv): hết sức cố gắng, khó khăn.... Hardly (adj)

: hầu như không

Dịch: Anh ta đã cố gắng rất nhiều để tìm một công việc nhưng anh ta không có may mắn

Câu 15: Đáp án C

Đại từ quan hệ “who” và “that” được dùng để thay thế cho từ đóng vai trò làm chủ ngữ. Whom – tân ngữ

Whose – tính từ sở hữu

Do ở phía sau chỗ trống có danh từ “opinions” nên ở đây ta điền tính từ sở hữu “whose” Dịch:

Người đàn ông mà tôi kính trọng ý kiến của ông ấy nhất là bố tôi.

Câu 16: Đáp án D

Khi đồng ý với một lời mời mọc, ta dùng câu : Yes, let's. A, B, C không hợp nghĩa:

- A. Đó là một ngày đẹp trời
- B. Đó là một chuyến đi tuyệt vời
- C. Vâng, làm ơn.

Dịch: Hãy đi Vũng Tàu vào cuối tuần. – Được đấy.

Câu 17: Đáp án D

- At: dùng trước thời gian ngắn: giờ, phút, giây... Ex: at 6 o'clock, at mid night, at this moment,
- In: dùng trước thời gian dài: tháng, mùa, năm,... Ex: in June, in 2016, in Spring...
- On: dùng trước thời gian chỉ: ngày, thứ ngày (trong lịch ...) Ex: On Saturday, on this day....
- From: kể từ khi

Dịch: Marie Curie được sinh ra vào ngày 7 tháng 11 năm 1867.

Câu 18: Đáp án A

Khi hỏi về tiền, ta dùng từ để hỏi “How much”

How many: bao nhiêu What: cái gì

Which: cái nào

Dịch: Bạn kiếm được bao nhiêu tiền? – Khoảng 45 đô một tuần

Câu 19: Đáp án D

Các em cần phân biệt:

Remember + to V: nhớ phải làm gì. Remember +

V.ing: nhớ đã làm gì

Dịch: Nhớ gửi bức thư này cho tôi vào ngày mai nhé.

Câu 20: Đáp án D

Các em cần phân biệt:

Stop + V.ing: dừng hẳn việc gì Stop + to

V: dừng lại để làm gì

Dịch: Bạn làm ơn dừng ngay việc gây ồn được không?

Câu 21: Đáp án B

A. answer (n): câu trả lời

B. hidden (adj): được che giấu

C. confidence (n): sự tự tin

D. basis (n): nền tảng

Secret: bí mật ~ hidden (adj): được che giấu

Dịch: Tổng thống trốn thoát qua lối đi bí mật bên dưới toà nhà Quốc hội.

Câu 22: Đáp án D

A. born: được sinh ra

B. shaped: có hình dáng

C. begun: bắt đầu

D. manufactured: sản xuất Produce ~

manufactured: sản xuất

Dịch: Chúng tôi đọc báo và tạp chí đã được tạo ra trên máy tính.

Câu 23: Đáp án C

has been => had been.

Ta dùng thì quá khứ hoàn thành để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động trong quá khứ.

Dịch: Trước khi cô ấy trở thành một ngôi sao điện ảnh, cô ấy đã từng là một diễn viên hài độc thoại.

Câu 24: Đáp án A

Vị trí của trạng từ: Trạng từ đứng trước động từ thường hoặc đứng ở cuối câu. Dịch:

Tôm thường xem ti vi vào buổi tối

Câu 25: Đáp án C

To read => reading

Ta có cấu trúc: spend + time/money... + V.ing : tốn bao nhiêu thời gian/ tiền bạc làm gì. Dịch: Tôi dùng 20 phút đọc sách mỗi ngày.

Dịch bài

Năm học tại một trường đại học Hoa Kỳ được chia thành hai học kỳ hoặc ba quý. Một học kỳ bao gồm 15 tuần; Một quý gồm 10 tuần. Sinh viên đại học Mỹ thường đi học từ tháng 9 đến tháng 5. Họ cũng có thể học vào mùa hè.

Sinh viên chọn các lớp học của mình một vài tuần trước khi bắt đầu mỗi học kỳ. Các trường đại học và cao đẳng cung cấp rất nhiều lớp học trong các lĩnh vực chính của sinh viên và trong các lĩnh vực khác. Sinh viên phải thực hiện cả hai. Bao gồm khoa học, toán, máy tính, lịch sử và tiếng Anh. Các lớp học khác như khiêu vũ, sân khấu hoặc thể thao có thể chỉ cho vui. Các bài kiểm tra thường được đưa ra vào giữa kỳ và vào cuối kỳ. Bài thi cuối kỳ là cực kỳ quan trọng. Trong một số lớp học, các giáo sư yêu cầu sinh viên viết một bài nghiên cứu hoặc hoàn thành một nhiệm vụ nhất định thay vì thực hiện một bài kiểm tra.

Các lớp học tại một trường cao đẳng Mỹ thường được tổ chức thông qua các bài giảng. Ví dụ, một sinh viên có thể tham dự hai hoặc ba bài giảng mỗi tuần của một giáo sư. Có thể có đến vài trăm sinh viên tại mỗi bài giảng.

Câu 26: Đáp án C

A đúng. Thông tin ở câu: “American college students usually go to school from September to May.”

(Sinh viên đại học Mỹ thường đi học từ tháng 9 đến tháng 5)

B đúng, thông tin ở câu: “A semester includes 15 weeks; a quarter includes 10 weeks.” (Một học kỳ bao gồm 15 tuần; Một quý gồm 10 tuần.)

C sai, thông tin ở câu: “They can also study during the summer.” (Họ cũng có thể học vào mùa hè.)

D đúng, thông tin ở câu “The year at an American college is divided into two semesters or three quarters.” (Năm học tại một trường đại học Hoa Kỳ được chia thành hai học kỳ hoặc ba quý.)

Câu 27: Đáp án A

Sinh viên đại học Mỹ thường chọn các lớp học của mình _____

- A. trước khi bắt đầu mỗi kì
- B. khi kết thúc mỗi kì
- C. ở bất kì thời gian nào trong kì
- D. vào tuần đầu tiên của mỗi kì

Thông tin ở câu đầu tiên đoạn 2: “Students choose their classes a few weeks before the start of each term.” (Sinh viên chọn các lớp học của mình một vài tuần trước khi bắt đầu mỗi học kỳ.)

Câu 28: Đáp án B

Khóa học nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn văn?

- A. khoa học
- B. y học
- C. lịch sử
- D. khiêu vũ

Thông tin ở câu: “These include science, math, computer, history and English. Other classes such as dance, theater, or sports may be just for fun.” (Bao gồm khoa học, toán, máy tính, lịch sử và tiếng Anh. Các lớp học khác như khiêu vũ, sân khấu hoặc thể thao có thể chỉ cho vui.) **Câu 29: Đáp án B**

Thông thường, một sinh viên đại học Hoa Kỳ thực hiện _____ bài kiểm tra trong một kỳ.

- A. bốn
- B. hai
- C. năm
- D. ba

Thông tin ở câu: “Tests are usually given in the middle of the term and at the end.” (Các bài kiểm tra thường được đưa ra vào giữa kỳ và vào cuối kỳ.)

Câu 30: Đáp án A

Bài kiểm tra cuối kỳ _____

- A. rất quan trọng
- B. kém quan trọng
- C. không quan trọng
- D. chỉ cho vui

Thông tin ở câu: “The final exam is extremely important.” (Bài thi cuối kỳ là cực kỳ quan trọng.)

Câu 31: Đáp án

What a pity! I didn't watch the film last night.

=> I wish I had watched the film last night.

Cấu trúc câu điều ước loại 3 diễn tả một điều không có thật ở quá khứ: S + wish + S + had P2

Dịch: Tiếc thật! Tôi đã không xem bộ phim tối hôm qua.

= Tôi ước tôi đã xem bộ phim tối hôm qua.

Câu 32: Đáp án

He was late for school because his bike was broken.

=> Because of his broken bike, he was late for school. Because

+ clause = Because of + N: bởi vì

Dịch: Anh ta bị muộn học vì xe bị hỏng.

Câu 33: Đáp án

Although he runs very fast, he isn't tired.

=> Despite running very fast, he isn't tired. Although

+ clause = Despite + V.ing/N: Mặc dù Dịch: Mặc dù

chạy rất nhanh, anh ta vẫn không mệt

Câu 34: Đáp án

The lesson is very difficult. We can't understand it.

=> The lesson is so difficult that we can't understand it.

Cấu trúc “quá....đến nỗi mà...”: S + tobe + so + adj + that + clause. S

+ V + so+ adv + that + clause

Dịch: Bài học quá khó đến nỗi mà chúng tôi không thể hiểu được nó.

Câu 35: Đáp án

Tom is older than Bill.

=> Bill is not as old as Tom. Dịch:

Tôm già hơn Bill.

= Bill không già bằng Tôm

I. PRONUNCIATION

A. Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the rest:

- | | | | |
|-----------------|------------|-------------|------------|
| 1. A. oversized | B. cared | C. filled | D. minded |
| 2. A. messages | B. choices | C. pollutes | D. classes |

B. Choose the word whose main stress is different from that of the others.

- | | | | |
|---------------|---------------|-------------|--------------|
| 3. A. mystery | B. understand | C. overcome | D. submarine |
| 4. A. inhabit | B. natural | C. finally | D. evidence |

II. VOCABULARY AND STRUCTURES: Choose the best options

5. Mother Teresa, _____, was a very generous person.

- | | |
|--|---|
| A. who helped poor people in Calcutta | B. whose helped poor people in Calcutta |
| C. that helped poor people in Calcutta | D. helped poor people in Calcutta |

6. They _____ Ho Chi Minh City last summer.

- | | | | |
|----------|---------------|---------------|------------|
| A. visit | B. will visit | C. have visit | D. visited |
|----------|---------------|---------------|------------|

7. He asked me if I _____ to school by bicycle every day.

- A. am going B. go C. was going D. went
8. I suggest_____some money for poor children.
- A. raise B. to raise C. raised D. raising
9. The article was posted by Jimhello on Tuesday,_____?
- A. didn't it B. wasn't it C. was it D. did it
10. She was sick yesterday,
she was absent from school.
- A. since B. so C. because D. but
11. You really saw a UFO,_____?
- A. aren't you B. don't you C. didn't you D. weren't you
12. If Mr. John
rich, he would travel around the world.
- A. is B. will be C. was D. were
13. Lan _____the train if she_____in a hurry.
- A. will miss/ is not B. misses/ is not C. misses/ is D. will miss/ does not
14. The book_____is on the table belongs to my brother.
- A. which B. where C. whose D. who
15. I didn't go to the party yesterday because_____.
- A. I am sick B. I will be sick C. I was sick D. I would be sick
16. _____it was so cold, he went out without an overcoat.
- A. Although B. Since C. If D. Because
17. Tom said that he_____in Leeds in England.
- A. is living B. has lived C. lived D. were living
18. He asked me_____.
- A. what my phone number B. what my phone number were
C. what my phone number was D. what was my phone number
19. Don't forget to buy me a dictionary,_____?
- A. do you B. will you C. shall you D. don't you
20. The examiner didn't tell me_____I passed or not.
- A. whether B. how C. if D. why

III. ERROR RECOGNITION: Choose the underlined part among A, B, C or D that needs correcting.

21. If I knew her phone number, I'd have phoned her to come there last night.
- A B C D
22. If I were her, I'll quit that job immediately and look for another one.
- A B C D

23. If I had known that you were ill, I had gone to see you.

A B C D

24. It was not until his father came home that he does his homework.

A B C D

25. David felt boring when he watched this new film last week.

A B C D

IV. READING: Read the following passage, then choose the correct answer to questions 26 – 30.

Today, computer companies sell many different programs for computers. First, there are programs for doing math problems. (26)_____, there are programs for scientific studies. Third, some programs are like fancy typewriters. They are often used by writers and business people. Other (27)_____are made for courses in schools and universities. And finally, there are programs for fun. They include word games and puzzles for children and adults.

There are many wonderful new computer programs, but there are other reasons to like (28)_____. Some people like the way computers hum and sing when they (29)_____. It is a happy sound, like the sounds of toy and childhood. Computers also have lights and pretty pictures. And computers even seem to have personalities. That may

sound strange, but computers seem to have feelings. Sometimes they seem happy, sometimes they seem angry. It is easy (30)_____they are like people.

- | | | | |
|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| 26. A. Two | B. Second | C. Twice | D. Double |
| 27. A. programs | B. people | C. students | D. typewriters |
| 28. A. programs | B. reasons | C. games | D. computers |
| 29. A. work | B. have worked | C. are working | D. worked |
| 30. A. to think | B. thinking | C. for thinking | D. that thought |

V. WRITING

Rewrite the following sentences, using suggestion in brackets.

31. People are destroying large areas of forest now. (change into passive voice)

32. I can't remember the answers to these questions.

I wish

33. We weren't invited to the party until Tom suggested.

It was

34. This work is really tiring, We can't stand it.

We are very _____

35. No one can study better than Nam in my class .

Nam is

Câu 1: Đáp án D

D phát âm là /ɪd/, còn lại là /d/

A. /,ouvə'saɪzd/ (n): vật ngoại cỡ

B. /keəd/: chăm sóc

C. /fild/: làm đầy

D. /maɪndɪd/: chú ý

Câu 2: Đáp án C

C, phát âm là /s/, còn lại là /ɪz/

A. /'mesɪdʒɪz/: thư tín.

B. /tʃɔɪsɪz/: lựa chọn

C. /pə'lu:ts/: làm ô nhiễm

LỜI GIẢI CHI TIẾT

D. / klɑ:sɪz/: lớp

Câu 3: Đáp án A

A, trọng âm rơi vào âm thứ nhất, còn lại là âm thứ 3

A. /'mɪstəri/: điều bí ẩn

B. /,ʌndə'stʊd/: hiểu

C. /,ouvə'kʌm/: khắc phục, vượt qua

D. /,sʌbmə'ri:n/: dưới mặt biển

Câu 4: Đáp án A

A, trọng âm rơi vào âm thứ 2, còn lại rơi vào âm đầu.

A. /ɪn'hæbɪt/: ở

B. /'nætʃrəl/: tự nhiên

C. /'faɪnəli/: cuối cùng

D. /'eɪdəns/: bằng chứng

Câu 5: Đáp án A

B sai vì sau “whose” phải là một danh từ.

C sai vì ta không dùng “that” trong câu điều kiện không xác định.

D sai vì sau động từ “help” là một tân ngữ, nên ở đây ta phải chia ở dạng chủ động “helping”. Dịch: Mẹ Teresa, người đã giúp đỡ những người nghèo ở Calcutta, là một người rất hào phóng.

Câu 6: Đáp án D

Trong câu có trạng ngữ “last summer” nên động từ chia ở thì quá khứ đơn Dịch: Họ đã đến thăm Thành phố Hồ Chí Minh mùa hè năm ngoái

Câu 7: Đáp án D

Khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp, ta phải lùi thì động từ => chọn C hoặc D Trong câu có từ “every day” nên ta chọn đáp án D

Dịch: Anh ấy hỏi tôi có phải hàng ngày tôi đạp xe đến trường không

Câu 8: Đáp án D

Suggest + V.ing: đề nghị làm gì

Dịch: Tôi đề nghị tăng thêm một khoản tiền cho trẻ em nghèo.

Câu 9: Đáp án B

Về trước có động từ tobe “was”, nên phần câu hỏi đuôi là “wasn’t”. Dịch:

Bài báo đã được đăng bởi Jimhello vào thứ ba phải không? **Câu 10: Đáp**

án B

Since = because: bởi vì So: nên

But: nhưng

Dựa vào nghĩa của câu, ta chọn đáp án B

Dịch: Hôm qua cô ấy bị ốm, nên cô ấy đã nghỉ học.

Câu 11: Đáp án C

Về trước chia ở thể khẳng định thì quá khứ đơn, nên phần câu hỏi đuôi là “didn’t + S” Dịch:

Bạn thực sự đã nhìn thấy UFO?

Câu 12: Đáp án D

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + past simple tense, S + would V.inf

Trong câu điều kiện loại 2, động từ tobe trong mệnh đề If luôn chia là “were”

Câu 13: Đáp án A

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s,es), S + will V.inf Dịch:

Lan sẽ lỡ chuyến tàu nếu cô ấy không nhanh lên. **Câu 14: Đáp án**

A

Dùng đại từ quan hệ “which” để thay thế cho vật.

Dịch: Quyển sách mà đang ở trên bàn là của anh trai tôi.

Câu 15: Đáp án C

Mệnh đề trước “because” ở thì quá khứ đơn nên động từ ở mệnh đề sau cũng chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch: Hôm qua tôi đã không đến bữa tiệc vì tôi bị ốm.

Câu 16: Đáp án A

Although: mặc dù, dùng để nối hai mệnh đề mang nghĩa trái ngược nhau. If: nếu, dùng trong câu điều kiện

Since = Because: bởi vì, dùng để nối hai mệnh đề mang nghĩa nguyên nhân- kết quả. Since cũng được dùng trong thì hiện tại hoàn thành: S + have /has P2 since S + V.ed Dịch: Mặc dù trời rất lạnh, anh ấy đã ra ngoài mà không mặc áo khoác.

Câu 17: Đáp án C

Khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp, ta lùi thì động từ, nên ta loại đáp án A, B Chủ ngữ

“he” không đi với “were” nên loại đáp án D

Dịch: Tôi nói rằng anh ấy sống ở Leeds ở Anh Quốc.

Câu 18: Đáp án C

Sau “what” là một mệnh đề nên ta loại đáp án A.

Ở đây, “what + clause” đóng vai trò là một tân ngữ trong câu, nên ta không đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ. => loại D

Chủ ngữ trong mệnh đề danh từ là “my phone number” là một danh từ số ít nên đi với động từ to be “was”

Dịch: Anh ta hỏi tôi số điện thoại của tôi là gì.

Câu 19: Đáp án B

Về trước là Đối với câu mệnh lệnh, thì câu hỏi đuôi sẽ là “will + you?” Dịch:

Đừng quên mua cho tôi một quyển từ điển, được chứ?

Câu 20: Đáp án A

Whetheror not: liệukhông How: như thế nào

If: nếu, dùng trong câu điều kiện Why: tại sao

Dịch: Người chấm thi không nói cho tôi biết liệu tôi có qua không.

Câu 21: Đáp án A

Knew => had known.

Trong câu có trạng ngữ “last night”, nên đây là câu điều kiện loại 3.

Dịch: Nếu tôi biết số điện thoại của cô ấy, tôi đã gọi cô ấy đến đó tối hôm qua.

Câu 22: Đáp án B

I’ll quit => I would quit

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If S + V.ed/were + O, S + would V.inf

Dịch: Nếu tôi là cô ấy, tôi sẽ nghỉ công việc đó ngay lập tức và tìm một công việc khác.

Câu 23: Đáp án C

Had gone => would have gone

Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + S + had P2, S + would have P2 Dịch:

Nếu tôi đã biết rằng bạn bị ốm, tôi sẽ đến thăm bạn.

Câu 24: Đáp án C

Does => did

Mệnh đề trước “that” chia ở thì quá khứ đơn, nên mệnh đề sau “that” cũng phải chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch: Mãi đến khi bố anh ta về thì anh ta mới làm bài tập về nhà.

Câu 25: Đáp án B

Boring => bored

Hiện tại phân từ có chức năng tính từ như: amusing, boring, tiring v.v... là chủ động và có nghĩa là “có ảnh hưởng này”

Quá khứ phân từ có chức năng tính từ như amused, horrified, tired, v.v.... là thụ động và có ý nghĩa: “bị ảnh hưởng theo cách này”

Do đó, ở đây, ta phải dùng quá khứ phân từ.

Dịch: David cảm thấy chán khi anh ấy xem bộ phim mới này tuần trước.

Dịch bài:

Ngày nay, các công ty máy tính bán nhiều chương trình khác nhau cho máy tính. Thứ nhất, có những chương trình để giải toán. Thứ hai, có các chương trình cho các nghiên cứu khoa học. Thứ ba, một số chương trình giống như các máy đánh chữ ưa thích. Chúng thường được các nhà văn và doanh nhân sử dụng. Các chương trình khác được thực hiện cho các khóa học trong trường học và trường đại học. Và cuối cùng, có những chương trình vui nhộn. Chúng bao gồm các trò chơi chữ và câu đố cho trẻ em và người lớn. Có rất nhiều chương trình máy tính mới tuyệt vời, nhưng có những lý do khác để thích máy tính. Một số người thích cái cách mà máy tính ngân nga khi nó đang hoạt động. Đó là một âm thanh vui vẻ, giống như âm thanh của đồ chơi và thời thơ ấu. Máy tính cũng có đèn và hình ảnh đẹp. Và máy tính thậm chí dường như có tính cá nhân. Điều đó nghe có vẻ kỳ lạ, nhưng máy tính dường như có cảm xúc. Đôi khi chúng có vẻ hạnh phúc, đôi khi chúng có vẻ tức giận. Thật dễ dàng để nghĩ rằng chúng giống như mọi người.

Câu 26: Đáp án B

Ta dùng các từ “First, Second, Third...” để liệt kê.

Dịch: Thứ hai, có các chương trình cho các nghiên cứu khoa học.

Câu 27: Đáp án A

Trước chỗ trống là từ “other”, nên danh từ sau “other” phải liên quan đến các danh từ ở phía trước. Nhận thấy, ở phần trên, người ta chủ yếu đang nói về các “programs”: First, there are programs for doing math problems. Second, there are programs for scientific studies. Third, some programs are like fancy typewriters.

Do đó, ta chọn đáp án A.

Dịch: Các chương trình khác được làm ra cho các khóa học ở trường học và đại học.

Câu 28: Đáp án D

A. programs: chương trình

B. reasons : lí do

C. games: trò chơi

D. computers: máy tính

Dịch: Có rất nhiều chương trình máy tính mới tuyệt vời, nhưng có những lý do khác để thích máy tính.

Câu 29: Đáp án C

Mệnh đề chính của câu chia ở thì hiện tại đơn, nên động từ ở mệnh đề trạng ngữ “when” hoặc chia ở thì hiện tại đơn, hoặc chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

Ở đây, ta muốn nhấn mạnh hành động ở mệnh đề “when”, nên ta chia ở thì hiện tại tiếp diễn Dịch: Một số người thích cái cách mà máy tính ngân nga khi nó đang hoạt động.

Câu 30: Đáp án A

Cấu trúc: It + to be + adj + to V

Dịch: Thật dễ dàng để nghĩ rằng nó giống như con người.

Câu 31: Đáp án

Large areas of forest are being destroyed now. Dịch: Con người đang phá hủy các khu rừng lớn.

Câu 32: Đáp án

I wish I could remember the answers to these questions.

Cấu trúc câu điều ước loại 1: S + wish + S + would/could... + V.inf Dịch: Tôi không thể nhớ câu trả lời cho những câu hỏi này.

=> Tôi ước tôi có thể nhớ câu trả lời cho những câu hỏi này.

Câu 33: Đáp án

It was not until Tom suggested that we were invited to the party.

Dịch: Mãi đến khi Tom đề nghị thì chúng tôi mới được mời đến bữa tiệc.

Câu 34: Đáp án

We are very tired to do this work.

Dịch: Công việc này thực sự rất mệt mỏi. Tôi không thể chịu đựng được nó.

Câu 35: Đáp án

Nam is the best student in my class.

Dịch: Không ai có thể học tốt hơn Nam ở lớp tôi.

= Nam là học sinh giỏi nhất lớp tôi.